

SỐ 1708

NHÂN VƯƠNG KINH SỞ

Tác giả: Đời Đường. Pháp sư Viên Trắc

QUYỂN THƯỢNG 1

PHẬT THUYẾT NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

PHẨM THỨ NHẤT: TỰ

Muốn giải thích kinh nên chia làm bốn phần:

- Thuyết ý của kinh, giải thích tên kinh.
 - Biện minh tông chỉ sở thuyên và thể của giáo năng thuyên.
- Hiện bày chỗ nương của giáo, chỗ vì các hữu tình.
- Thời đại phiên dịch, chánh thích theo văn.

1. Thuyết ý của kinh. Giải thích tên kinh:

Thật tướng thâm diệu, chẳng có bốn trí thì không thể chứng nguồn. Quán sát chỗ sâu xa vi tế, nhờ ba tạng mới có thể khai mở dấu vết. Do đó pháp vương đại Thánh, thuyết ba Bát-nhã để nêu tông, các bậc khai sĩ, thuyết bốn Tát-đàn mà quãng diễn nơi uyên áo. Tông chỉ Vô tướng, thật ở đây sao? Thế nhưng lăm chồn nhiều nơi, nhập lý chẳng một, vì nêu ở hai hộ, nên thuyết kinh này. Ba phần như Tự..., là lược thuyết phép tắc của các kinh, hoặc nghĩa của tám phẩm là hiển rộng tông chỉ của kinh này.

Đề nêu: “Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật kinh” là tên chung của bộ kinh. “Tự phẩm đệ nhất” là tên gọi phẩm riêng bên trong. Tên thì chỉ một, nhưng nghĩa có bốn lý đều quy chơn,

ý là hộ quốc: 1. “Phật thuyết”; là Pháp vương đối tượng được thỉnh, tự giác và giác tha đều đầy đủ, khai thị diệu pháp, nên nói là Phật thuyết; 2. “Nhân vương”: Là Quốc vương chủ thể thỉnh. “Nhân” là nhân. Thiện và ác đều nhân chịu. “Vương” là vãng, là chỗ quy tụ qua lại của quần chúng; 3. “Hộ quốc”: Là điều cầu xin thuyết giảng; 4. “Bát-nhã Ba-la-mật kinh”; biện về pháp có khả năng bảo hộ. Bát-nhã là trí, Ba-la-mật là đạo bỉ ngạn. Nghĩa là do nhờ trí lực mà đến bờ Niết-bàn. “Kinh”; là Tố-đát-lãm; tiếng Hoa gọi là khế kinh. Khế nghĩa là khế hợp, khế đúng đạo lý, hợp với căn cơ của hữu tình. Kinh cũng có hai nghĩa: 1. Quán xuyên; 2. Nhiếp trì. Xuyên suốt pháp tướng, thâm giữ hữu tình, cho nên gọi là kinh. Căn cứ theo chủ thể thỉnh và đối tượng thỉnh, chủ thể hộ và đối tượng hộ, để nói lên nhân của kinh. “Tự” là nguyên do, nguyên do dẫn khởi chánh thuyết. “Phẩm” là phẩm loại, hay là nghĩa loại. Các nghĩa loại cùng theo nhau mà tôi nghe (ngã văn), gồm nhiều nghĩa khác nhau, gọi đó là phẩm. Trong tám phẩm, phẩm này là phẩm đầu tiên, gọi là đệ nhất. Nên nói là “Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật kinh Tự phẩm đệ nhất”.

2. Biện minh tông chỉ của sở thuyết và thể của giáo năng thuyết.

Gồm có hai phần: Trước là biện minh thể của giáo, sau là hiển bày tông chỉ. Về thể của giáo, thì các tông giải thích khác nhau, tông phái Tát-bà-đa (thuyết Nhất thiết hữu bộ) Tỳ đàm Câu-xá, và cựu Tỳ-bà-sa, đều có hai thuyết: 1. Thuyết âm thanh; 2. Danh cú văn. Tuy có hai thuyết, nhưng không có nhận định khác nhau, bản Câu-xá tận dịch phần thứ nhất đều có đưa ra cả hai giải thích, nhưng không có sự sai biệt. Luận Chánh lý phần thứ ba trình bày thuyết của hai sư, cũng giống như Câu-xá, nhưng có thêm phần hỏi đáp. Vì vậy, mà quyển thứ ba của Chánh lý có tụng:

*Mâu ni thuyết pháp uẩn
Số có tám mươi ngàn
Thể ngữ hoặc danh kia
Sắc, hành uẩn gồm thâu.*

Luận: Có thuyết nói: Ngữ của Phật giáo (giáo pháp của Phật) là tự tính, Phật thuyết pháp uẩn đều gồm thâu trong sắc uẩn; ngữ dùng âm thanh làm tự tính. Có thuyết nói: Danh của Phật giáo là tự tính. Phật thuyết pháp uẩn đều gồm thâu trong hành uẩn, danh lấy bất tướng ứng hành làm tính.

Hỏi: Ngữ giáo khác với danh, giáo bao gồm cả ngữ đó, danh và giáo, thể khác nhau, giáo sao lại là danh được? Luận kia giải thích: Phải

có danh, mới thuyết thành giáo, do đó thể của giáo tức là danh. Nguyên do là sao? Ý nghĩa được nêu giảng như thật, nên gọi là Phật giáo. Danh có thể giảng giải ý nghĩa, nên giáo là danh, do vậy Phật giáo định danh làm thể, nêu danh làm đầu, để gồm thâu cú văn. Phần thứ ba của luận Hiền Tông cũng đồng với luận Chánh lý.

Giải thích: Các sư phương Tây, truyền giải thích đó, Câu-xá và Chánh lý, mỗi luận đều có một mục đích. Nguyên do là sao? Khiến vạn vật sinh vui mừng, thì âm thanh là tốt nhất. Nếu để giảng giải pháp thì danh là mạnh nhất. Cho nên biết sự đối trị đều phải có chuẩn định. Do vậy, cả hai thuyết đều là chánh nghĩa. Luận Đại Bà-sa quyển thứ một trăm hai mươi sáu, đều trình bày cả hai thuyết, chánh nghĩa thì lấy âm thanh làm thể, nên luận kia nói như thế.

Hỏi: Như vậy, Phật giáo lấy gì làm thể? Là ngữ nghiệp hay là danh v.v...?

Đáp: Nên nói như vậy: Ngữ nghiệp làm thể.

Hỏi: Nếu vậy, những điều được thuyết sau này làm thế nào thông được? Như nói danh của Phật giáo là pháp gì?

Đáp: Là danh thân, cú thân, văn thân. Theo thứ lớp mà sắp xếp, thứ lớp mà an bày biện, thứ lớp mà kiến lập trả lời. Văn sau là nói về dụng của Phật giáo, không muốn khai thị tự thể của Phật giáo, nghĩa là theo thứ tự mà sắp xếp an bày, kiến lập danh, cú, văn là dụng của Phật giáo.

Có người nói: Danh v.v... của Phật giáo là thể.

Hỏi: Nếu vậy, những điều được nói trong văn đó làm thế nào để thông? Như nói Phật giáo là gì?

Đáp: Là lời nói, xương tủy, bình luận, ngữ âm, ngữ lộ, ngữ nghiệp, ngữ biểu của Phật. Đó là Phật giáo. Câu trả lời đó là dựa theo nhân được trai triển, nên nói như vậy. Như trong thế gian, con và cháu lần lượt nối tiếp sinh ra. Nghĩa là lời khởi danh, danh hiển bày nghĩa.

Các nhà phê bình giải thích: Nói như vậy là lấy ngữ nghiệp làm thể. Vì ý Phật thuyết, người khác nghe. Nói cho đủ thì phải nói như thế.

Hỏi: Chưa chắc chánh lý đúng như nghĩa của các bình gia (nhà phê bình).

Đáp: Ý của sư Chánh lý, chủ yếu lấy lý làm chánh, cho nên sinh ra lý, danh v.v... là chánh. Lại giải: Các Hiền sĩ đều nêu ra hỏi đáp của cả hai nhà, chẳng phải tự mình phán định, vì vậy không trái với chánh nghĩa của các nhà phê bình. Nếu theo Kinh bộ thì lấy âm thanh làm thể.

Ở trong tông đó thì có thuyết của ba sư: Một sư nói: trong mười hai xứ, thanh xứ là tính. Vì lia âm thanh thì không có riêng danh, cú, tự. Một sư cho Pháp xứ tương tục nhờ vào âm thanh cho là tự tính, nhưng chỉ là tính sở duyên của Ý thức. Một sư nói: Cả hai thanh giả và thật dùng chung, vì theo cả hai nghĩa trên. Nếu theo đại thừa thì các giáo bất đồng. Có nơi chỉ là thanh; như kinh Duy-ma nói: Phật dùng một âm diễn nói pháp, chúng sanh tùy loại đều hiểu được”. Lại kinh Đại Giới nói: Trong một lời thuyết pháp của Như Lai diễn thuyết ra vô lượng biển kế kinh. Những giáo như vậy, thật sư dẫn chứng chẳng phải một. Có nơi chỉ dùng danh... làm thể; như luận Thành Duy Thức nói: “Nếu danh cú vẫn không khác với thanh, thì cảnh của Pháp Từ vô ngại, lẽ ra không khác”. Có nơi hợp nói thanh và danh đều là tự tính. Như kinh Vô Cấu Xứng nói: “Hoặc lấy âm thanh, ngữ ngôn, văn tự mà làm Phật sự”. Có nơi hợp năng thuyên và sở thuyên làm thể, như luận Du-Già quyển tám mươi một nói; “thể của kế kinh tóm lược có hai loại; 1. Văn; 2. Nghĩa. Văn là sở y (đối tượng được dựa vào). Nghĩa là năng Y (chủ thể dựa vào). Hai loại này, gọi chung là cảnh của tất cả sở tri Luận Hiển Dương nói cũng đồng như đây. Sở dĩ các giáo khác nhau như vậy. Sư Tam Tạng thích: Thật ra danh, cú văn thân, thanh và văn nghĩa đều hợp nói làm thể. Nhưng các Thánh giáo mỗi giáo đều dựa trên một nghĩa, nên tuy khác mà không trái ngược nhau. Lý do là sao? Vì giả theo thật, dùng thanh làm thể, vì lia âm thanh không có danh, cú văn nào riêng khác. Vì thể theo dụng, danh... làm thể năng thuyên tự tánh các pháp sai biệt, cả hai đều là chỗ nương cho nhau. Giả và thật nhờ nhau hợp nói là thể, thiếu một thứ thì thuyết không thành mà sinh ra sự hiểu cuối cùng ắt phải do văn nghĩa. Thế cho nên các thuyết vậy chư pháp không trái ngược nhau.

Theo văn kinh này chỉ có hai môn: 1. Môn pháp số lấy bốn pháp như danh cú... làm thể, nên đoạn văn sau nói: “Danh vị cú nơi kinh này, cho đến ngàn Phật vạn Phật, thuyết danh vị cú.” Lại phần sau kinh nói: “Danh, vị, cú quả của âm thanh, tất cả văn tự, ký, cú thấy đều là như.” 2. Môn quy chân: Là lấy chân như làm thể, nên phần sau kinh nói: “Pháp bốn Như, Trùng tụng Như, cho đến Luận nghị Như.” Nếu muốn phân biệt rộng thì như một kinh Giải Thâm Mật quyển một đã ghi.

Về tông của sở thuyên cũng có các thuyết khác nhau tóm lược có ba cách giải thích: 1. Ba loại Bát-nhã của kinh này, được dùng làm tông chỉ, nghĩa là: Lý “không” của sở quán, tức là thật tướng. Trí của chủ thể chứng đắc tức là quán chiếu. Thánh giáo của năng thuyên, là văn tự. Do đó, trong phẩm Quán Không, nói ba Bát-nhã; 2. Tông chỉ của kinh

này nói rõ về nhị đế. Lý do là sao? Trong phẩm Quán Không, nói về hạnh tự lợi. Trong phẩm Giáo Hóa, nói về hạnh lợi tha. Môn quán của Bồ-tát, không ngoài hai hạnh đó, hai hạnh như vậy không ra ngoài hai đế. Nhờ Chơn đế nên không có chủ thể hộ và đối tượng hộ, nhờ Thế đế nên có chủ thể hộ và đối tượng hộ, hạnh tự lợi và lợi tha được thành. Nói Nhị đế tức một là Chơn đế, là lý “không” một là Thế đế, tức là môn Có. Trong phẩm Nhị đế sẽ phân biệt chi tiết; 3. Kinh này đức Thế Tôn tự phán định. Trong ba pháp luận, lấy Vô tướng làm tông. Cho nên kinh Giải Thâm Mật nói như vậy: “Ban đầu vì những người phát tâm hướng đến Thanh-văn thừa mà thuyết Tứ đế luân (như bốn kinh A-hàm). Tiếp theo là vì những người phát khởi Bồ-tát thừa mà thuyết Vô tướng luân (các Bát-nhã), sau cùng là vì những người phát khởi Nhất thiết thừa mà thuyết giáo liễu nghĩa.” (đầy đủ như Kinh kia nói).

Hỏi: Vô tướng luân này, trong ba tính thì bỏ tính nào? Ở trong ba vô tính đó thì nương vào vô tính nào?

Giải thích: Các sư phương Tây, chia làm hai giải thích: 1. Ngài Thanh Biện thì bỏ cả ba tính, để lập thành “không”, tức thuyết về lý “không”, là Vô tướng, nói đầy đủ như trong luận Chưởng Trân; 2. Ngài Hộ Pháp thì chỉ bỏ sở chấp, là Vô tướng, như trong kinh Thâm Mật. Trong ba vô tính, Ngài Thanh Biện và Ngài Hộ Pháp đều nương vào ba thứ vô tự tính, cũng thành là Vô tướng. Do vậy, Ngài Chơn đế, Ngài Từ Ân, Ngài Tam Tạng, mỗi vị đều nương vào một tông. Chơn đế và Tam Tạng, như thứ lớp của chúng đều bỏ ba tính, lập ba vô tính: 1. Bỏ phân biệt tính để lập phân biệt Vô tướng tính; 2. Bỏ y tha để lập y tha vô sinh tính; 3. Bỏ chơn thật tính, để lập chơn thật vô tính tính. Do ở một Chơn như mà bỏ ba tính, lập ba vô tính, (nói đầy đủ trong luận Tam Vô Tính). Do đó, trên điểm chung thì Ngài Chân đế giống với Ngài Thanh Biện, nhưng điểm sai khác là; Bồ-tát Thanh Biện lập mà không kết hợp, còn ý của sư Chơn đế là giữ lại cả ba vô tính, phi an lập đế. Còn hai vị Từ Ân và Tam Tạng thì chỉ bỏ sở chấp, không bỏ hai tính, tình có lý không, lý có tình không, cả hai nghĩa riêng khác. Lại nữa, ba vô tính, như nói theo thứ tự của chúng thì ba tính thành là ba vô tính, nên Duy Thức Tam Thập tụng nói: “Tức nương vào ba tính này mà lập nên ba vô tính kia.” (Nói đầy đủ như trong luận Thành Duy Thức và kinh Giải Thâm Mật). Do đó, hai vị Bồ-tát: Thanh Biện và Hộ Pháp, mỗi vị đều dựa vào tông của mình mà giải thích kinh này.

Hỏi: Sao biết được kinh này nói đủ ba loại vô tính?

Giải thích: Như kinh Giải Thâm Mật nói: Hoặc như kinh nói tất cả

các pháp đều không có tự tính, vô sinh, vô diệt, bốn lai tịch tịnh tự tính Niết-bàn. Nương vào mật ý gì đức Thế Tôn tự thuyết, tất cả các thuyết đều không có tự tính? Đó là đều nương vào mật ý ba loại vô tự tính. Nói tất cả các pháp đều không có tự tính, vô sinh, vô diệt,... là chỉ nương theo tướng tính vô tự tính mà thuyết, hoặc có thể nương theo tướng và vô tự tính thẳng nghĩa mà thuyết.

Hỏi: Nếu vậy vì sao, Vô tướng thứ hai, gọi là bất liễu?

Giải thích: Thật ra nói đủ ba thứ tính vô tự tính, về lý không có sâu cạn, do tướng ẩn mất nên nói tất cả pháp không có tự tính, nhưng không kết hợp phân biệt, riêng với ba vô tính, các kinh như Giải Thâm Mật,... đã nói rất rõ về ba loại tính vô tự tính. Vì vậy trong môn của pháp luân thứ ba, thêm bốn chữ tính vô tự tính. Ý là riêng có cái lý của ba vô tính. Do vậy, gọi là liễu, bất liễu nghĩa, chứ chẳng phải lý sâu cạn mà gọi là liễu, bất liễu. Nếu phân biệt rộng thì như Quảng Bách luận quyển mười nói có ba sự giải thích: 1. Học phái Du già, lập Y tha hữu; 2. Bồ-tát Thanh Biện thuyết Y tha không; 3. Bồ-tát Hộ Pháp phá cả hai chấp kia.

1. Vì vậy trong luận kia nói: Học phái Du già, dùng lý nêu tông; thể của pháp phân biệt sở chấp là “không” thể của pháp do nhân duyên sinh khởi là “Có”. Do vậy mà cảm quả, luân hồi trong ba hữu. Hoặc tu gia hạnh chứng tam Bồ-đề,... cho đến nói rộng. Vì chứng nghĩa đó nên dẫn Kinh tụng:

- Biến kế sở chấp không,
- Y tha khởi tính có.
- Vọng phân biệt mất hoại,
- Tùy tăng giảm nhị biên.

2. Thanh Biện giải thích kinh này: Danh: Là biến kế sở chấp. Nghĩa: Là Y tha khởi tính. Danh đối với nghĩa của nó thì phi hữu cho nên vô. Nghĩa; là tùy theo thế gian mà phi vô cho nên hữu không thể dẫn đây chứng minh Y tha có.

Tiếp đến học pháp Du-già phá giải thích trên. Văn có ba tiết: 1. Tổng phá là phi lý; 2. Nêu riêng bốn điều sai lầm; 3. Kết luận trái với kinh. Trong phần tổng phá nói giải thích trên không đúng, vì nghĩa trái ngược nhau. Trong phần nêu bốn điều sai lầm: 1. Nếu danh đối chẳng phải có với nghĩa phi hữu cho nên không thì nghĩa cũng đối với danh là không làm sao có; 2. Lại nữa, danh ngôn được lập do nghĩa đó, đã do nhân duyên sinh thì nghĩa phải có; 3. Nếu tánh của năng thuyết do vọng chấp không có thì tánh của sở thuyết do vọng chấp lẽ nào có; 4.

Danh là tùy theo thể tục mà có công năng thuyên bày biểu hiện. Ông không chấp nhận làm tánh y tha khởi thì nghĩa cũng tùy theo tục mà giả thuyết là có công năng, sao không chấp nhận là biến kế sở chấp. Trong phần kết nói: Vì thế tục giả lập năng thuyên, sở thuyên nếu không thì đều không, có thì đều có. Như nay kinh thuyết là một hữu, một vô. Cho nên những điều ông nói không phù hợp với nghĩa của kinh.

Ngài Thanh Biện vì muốn chứng minh nghĩa của mình lại dẫn kinh nói: Do lập danh đây, đây để thuyên bày pháp kia. Pháp kia tánh đều chẳng phải có, do pháp tánh đều như vậy.

Pháp Du-già phá lời Kinh này nói: Ý kinh không nói danh đối với nghĩa là không có, chỉ nói tánh của pháp sở thuyên là chẳng phải có, làm rõ tánh các pháp đều chẳng thể thuyên bày, danh ngôn sở thuyên đều là công tướng tự tánh của các pháp đều bắt dứt danh ngôn, tự tướng chẳng phải không, công tướng chẳng phải có. Trong đây, nói tám lược vì tánh sở thuyên không có, không phải có tánh của năng thuyên là thật có. Cho nên Tượng chỉ nói “kia chẳng phải có”. Nếu không vậy thì lẽ ra nói tánh này chẳng phải có.

Ngài Thanh Biện vì để chứng minh y tha tính là không có, lại dẫn tụng tóm lược ở trong kinh:

- Không có ít pháp sinh,
- Cũng không ít pháp diệt.
- Tịnh kiến, quán các pháp,
- Phi hữu cũng phi vô.

Học Pháp Du-già lại đả phá: Ý của tụng đây là nói về biến kế sở chấp, tự tính sai biệt. Thể của năng thuyên sở thuyên đều rỗng không, không sinh, không diệt, lia chấp mà tịnh kiến, quán các thể gian đều sinh ra do nhân duyên, chẳng bao giờ chẳng phải không. Cho nên, đó chẳng chứng tỏ y tha là không có.

Bồ-tát Thanh Biện lại dẫn kinh để chứng thành y tha tính là rỗng không: Cho nên kinh nói: Các pháp từ duyên khởi, duyên, pháp, hai đều không, chánh tri được như vậy, là thông đạt duyên khởi. Nếu pháp từ duyên sinh, các pháp đều vô tính. Nếu pháp đều vô tính, pháp đó phi duyên sinh.

Pháp Du-già lãnh hội kinh kia nói; như vậy cả hai kinh đều thuyết pháp duyên sinh, tuy không có tự tính, nhưng không trái ngược nhau. Theo duyên sinh pháp có hai loại: Một là biến kế sở chấp, hai là y tha khởi tính, trong đây ý nói rõ biến kế sở chấp, tự tính chẳng phải có, không nói về y tha. Nếu nói y tha thì đều không có tự tính, bèn bác bỏ

hai pháp nhiệm và tịnh đều không có, gọi là “ác thủ không”, tự tha đều tổn hại.

Bồ-tát Thanh Biện lại nói: Vọng phân biệt đó, ai có thể chặn đứng được? Đến khi đắc chánh kiến, tự nhiên sẽ trừ bỏ.

3. Bồ-tát Hộ Pháp, cùng phá cả hai chấp không và có, kiến lập trung đạo, y tha khởi tính, chẳng phải không chẳng phải có. Cho nên lại nói: Các loại như vậy, tùy sở kiến khác nhau, chia cách Thánh ngôn, hợp thành nhiều phần, cùng nhau tranh luận, mỗi chấp một bên, đều không thể trừ ác kiến trần cấu, thì làm sao khế hợp với diệu chỉ thanh tịnh đại thừa mà chư Phật Thế Tôn đã thuyết. Chưa hội được chơn lý, theo mình mà chấp tình, mình đúng người sai, thật đáng sợ thay! Phải xả bỏ chấp trước, hai bên không và có, lãnh ngộ trung đạo bất nhị của đại thừa,... (Nói rộng như luận kia).

Hỏi: Tông của Ngài Hộ Pháp như Thành Duy thức luận, không vứt bỏ y tha, như thế nào trong đây nói Y tha chẳng phải không, chẳng phải có?

Giải thích: Ngài Hộ pháp chính là nói như Luận Thành Duy Thức, không trái với y tha, nhưng nay muốn thành tựa ý luận Thánh Thiên nên lập trong đạo, mà không trái ngược nhau. Chánh tông của Ngài Hộ Pháp là lập trung đạo nghĩa mà Thành Duy thức, thuật về Du-già tông, cũng không trái nghịch.

3. Hiện bày đối tượng được nương tựa của giáo, đối tượng vì hữu tình.

Cũng có hai phần: 1. Hiện bày đối tượng nương tựa của giáo; 2. Đối tượng vì hữu tình. Nói đối tượng nương tựa là chỉ mười hai bộ kinh, ba tạng, hai tạng. Ba tạng là: 1. Tố-đát-lãm, tiếng Hoa gọi là Khế kinh, nghĩa như đã nói ở trên; 2. Tỳ-nại-da; tiếng Hoa gọi là Điều phục, điều phục bảy loại sai trái của thân và ngữ, hoặc điều phục ba nghiệp khiến không tạo nghiệp ác. Cũng gọi là điều phục; 3. A-tỳ-đạt-ma; tiếng Hoa gọi là Đối pháp. Thánh đạo vô lậu đối lại với với quả của cảnh, gọi là đối pháp. Hoặc gọi là Ma-đát-thi-ca; Tiếng Hoa gọi là Bốn Mẫu, do phân biệt pháp tướng, có thể sinh trí, gọi là Bốn Mẫu.

Hai tạng là: Như Nhiếp Đại thừa, ba tạng như vậy có hạ thừa và thượng thừa sai biệt nên thành hai tạng: 1. Thanh văn tạng; 2. Bồ-tát tạng. Nói “mười hai bộ” là: Như kinh Giải Thâm Mật nói: Khế kinh, ứng tụng, ký biệt, phiên tụng, tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bốn sinh, bốn sự, phương quảng, hy pháp, luận nghị. Đến phẩm Nhị đế sẽ nói rõ về chi tiết. Bộ kinh này là tạng khế kinh trong ba tạng. Trong hai tạng là

thuộc về Bồ-tát tạng. Trong mười hai bộ thì thuộc bộ đầu tiên. Nói “đối tượng vì” có hai nghĩa: 1. Vì ba thừa, như trong ba pháp luân của kinh Giải Thâm Mật: Vì những người phát khởi Thanh văn thừa mà thuyết Tứ đế luân. Vì những người muốn phát khởi Bồ-tát thừa mà thuyết giáo Vô tướng. Vì những người phát khởi Nhất thiết thừa mà thuyết luân thứ ba, nên biết kinh này là vì Bồ-tát mà thuyết. Nếu theo năm tính tức vì tính Bồ-tát và những người bất định mà thuyết kinh này. Nghĩa của năm tính, sẽ nói rõ ở chương khác.

4. Thời đại phiên dịch, chánh giải thích theo văn.

Tức có hai phần: 1. Thời đại phiên dịch; 2. Chánh giải thích theo văn. Về thời đại phiên dịch: Bộ kinh này dựa theo văn của kinh nói thì có hai bản: 1. Quảng bản. (Bản lớn). Cho nên phẩm Tấn Hoa ở sau nói: “Bấy giờ, mười sáu đại Quốc vương nghe Phật đã thuyết giảng kinh mười vạn ức kệ Bát-nhã Ba-la-mật, mà rải hoa cúng dường.” Vì vậy biết kinh này cũng có quảng bản; 2. Lược bản (bản tóm lược): Bản tiếng Phạm tuy chỉ có một cuốn, tùy theo dịch giả mà khác nhau, thành có ba bản dịch: 1. Thời nhà Tấn, năm thứ nhất niên hiệu Tần Thủy, Ngài Đàm ma la mật, Tam Tạng pháp sư của nước Nguyệt Chi, tiếng Tấn gọi Ngài là Pháp Hộ, dịch ra một cuốn, tên là Nhân vương Bát-nhã; 2. Thời Tần, năm thứ ba, niên hiệu Hoàng Thủy, Tam Tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập, tiếng Tần gọi là Đồng Thọ, ở Biệt Quán, vườn Tiêu Dao, Tây Minh Các, thành Tây An, dịch ra một cuốn, tên là Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật; 3. Thời Lương, năm thứ ba, niên hiệu Thừa Thánh, Tam Tạng pháp sư Ba la mật đà (Lương gọi là Chân đế) người nước Ưu Thiên Sai, Tây Thiên Trúc. Ở chùa Bảo Điện, Phủ Dự Chương, dịch ra một cuốn, tên là Nhân vương Bát-nhã kinh.

Phần sơ giải có sáu quyển. Tuy có ba bản, nhưng bản thời Tấn là dịch đầu tiên, e rằng không được chu tất. Bản của Ngài Chân đế thì ẩn kín, không lưu hành, cho nên nay ở đây theo một bản thời Tần. (theo Phí Trường-Phòng ở Bộ Tam bảo lục thì ba bản dịch đều là một quyển. Nhưng Phí Học Thất nhập vào mục lục tạng thì nói là hai quyển)

Kinh: Tôi nghe như vậy:

Giải thích: Từ đây trở về sau là phần hai: Chánh thức giải thích theo văn. Trong một kinh này, gồm có tám phẩm. Có hai cách chia phần: 1. Theo Bốn ký thì chia làm bốn phần chính: 1. Phần phát khởi: Tức phẩm Tự thứ nhất; 2. Phần chánh thuyết là năm phẩm tiếp theo; 3. Phần Vua được hộ quốc tức phẩm Thọ trì; 4. Phần lưu thông tức phẩm chúc lụy. Nay chia kinh này, theo Phật Địa Luận, chia làm ba phần

chính: Một phẩm đầu tiên, gọi là phần nhân duyên giáo khởi. Năm phẩm tiếp theo, gọi là phần Thánh giáo thuyết giảng. Hai phẩm sau cùng, gọi là phần theo giáo phụng hành.

Hiển bày các điều đã nghe; tức là những nhân, những duyên mà giáo khởi, nên gọi là phần nhân duyên giáo khởi. Chánh thức hiển bày những pháp môn mà Thánh giáo đã thuyết; vì phẩm loại khác nhau, nên gọi là phần Thánh giáo thuyết. Hiển bày khi ấy, chúng đã nghe Thánh giáo của Đức Phật, hoan hỷ phụng hành, nên gọi là phần theo giáo phụng hành. Tức tương đương với cetera thuyết “tự, chánh, lưu thông”. Tự là do tự; nguyên do dẫn khởi chánh thuyết. Chánh tức là chánh tông; biện về tông và nghĩa được nêu giảng. Thông; tức là lưu thông; bao gồm lợi ích lớn của đời mạng pháp.

Trong văn phần Tự, có hai phần riêng biệt: phần đầu là Tự chứng tín, Từ “bấy giờ, mười hiệu...” là tự phát khởi. Nhưng hai tự này, có ba sự khác nhau: 1. Danh khác: Một danh là chứng tín; Còn gọi là thông tự. Danh thứ hai là phát khởi; còn gọi là biệt tự. Nói “tôi nghe”, là khiến vật sinh tín, gọi là chứng tín, các kinh đều giống nhau, gọi là thông tự. Dùng “phóng quang...” để phát khởi chánh tông, gọi là phát khởi, mỗi kinh mỗi khác, gọi là biệt tự; 2. Thời khác; danh thứ nhất là tự trước kinh, khi chưa thuyết kinh thì trước tiên đã phát khởi. Danh thứ hai là tự sau kinh; sau khi thuyết kinh rồi mới bắt đầu nói các duyên cớ; 3. Nhân khác: Danh thứ nhất là Như Lai tự, ở trong các kinh, do Phật phát khởi. Danh thứ hai là A-nan tự; do A-nan thỉnh xin mới bắt đầu thuyết.

Trong phần chứng tín, gồm có bốn phần: 1. Thuyết sự duyên khởi; 2. Thuyết về ý của sự; 3. Biện về sự nhiều ít; 4. Giải thích riêng theo sự.

- Nói “Duyên khởi” là như luận Trí Độ quyển thứ hai nói: Khi Phật Niết-bàn, ở nước Câu-thi-na-kiệt, giữa hai cây Tát-la, nằm đầu hướng Bắc, sắp nhập Niết-bàn. Bấy giờ Tôn giả A-nan, lòng thân ái chưa dứt, tâm chưa lìa dục, chìm trong biển buồn, không thể tự xuất, lúc ấy trưởng lão A-nậu-lâu-đậu, nói với Tôn giả A-nan: “Ông là người giữ gìn pháp tạng Phật, không nên như người phàm chìm trong biển u buồn, các pháp hữu vi đều là vô thường, ông sao lại sầu buồn, mất đi những sự đã nghe. Ông nên hỏi Phật; sau khi Phật Niết-bàn, làm thế nào để tu hành? Ai sẽ làm thầy? Ác khẩu Xa-nặc, làm sao cùng ở? (Quyển thứ tư Trường A-hàm thì nói là “Xiển-nô Tỳ khưu, làm sao cùng trú?), đầu các kinh Phật, viết những lời gì?”. Tôn giả A-nan liền hỏi Phật những việc đó, Phật bảo Tôn giả A-nan: “Hành Tứ niệm xứ, giới kinh làm

thầy, Xa nặc Tỳ khưu, trị như pháp Phạm (Chánh thanh tịnh). (quyển thứ tư Trường A-hàm, quyển 36 Tăng nhất A-hàm đều nói: “Trị bằng pháp Phạm, tức là không cùng nói chuyện... chi tiết như trong kinh kia nói.). Đầu các kinh Phật, đều xưng là “tôi nghe như vậy”. Theo kinh Tập pháp và phần sau kinh Niết-bàn, đều giống với Trí Luận, e nhiều không nói ra đây. Kinh Đại Bi thì nói Tôn giả Ưu-ba-ly chỉ bày Tôn giả A-nan thưa hỏi, cho nên kinh luận nói khác. Mặc dù cả hai người cùng bày cho A-nan hỏi nhưng nghĩa cũng không trái ngược.

- Thuyết về ý của sự gồm hai loại: 1. Đoạn nghi; 2. Sinh tín.

Đoạn nghi: Sư Chân đế giải thích: Theo luật vi tế mà nói thì Tỳ khưu A-nan, khi đang thăng tòa cao, xuất pháp tạng thân tức như Phật, đầy đủ tướng đẹp. Hoặc bước xuống tòa trở lại bản hình, chúng thấy điềm đó, bèn có ba nghi: 1. Nghi đại sư Thích ca Như Lai vì từ bi, từ Niết-bàn khởi tuyên lại pháp sâu xa; 2. Nghi chư Phật phương khác đến; 3. Nghi Tôn giả A-nan chuyển thân thành Phật. Nay vì muốn trừ bỏ ba loại nghi đó, nên nói “Tôi nghe như vậy” là để nói rõ chính Tôn giả A-nan nghe từ Phật, chẳng liên quang gì đến Phật từ bi từ Niết-bàn khởi, cũng chẳng phải các Phật khác từ phương khác đến, cũng chẳng phải Tôn giả A-nan chuyển thân thành Phật, tự thuyết kinh.

Sinh tín; theo luận Trí Độ nói: Vì người khi thuyết giảng muốn khiến tâm chúng sanh sinh tín.

- Về sự nhiều ít, có ba thuyết: Thuyết thứ nhất là sư Chân đế trong phần chú thích về bảy sự. Chia làm bảy sự: 1. “Như vậy”; là nêu pháp được nghe, văn và lý của cả bộ kinh, chắc chắn đáng tin; 2. Nói “tôi”; là xuất ra người chủ thể văn (người nghe) tức là Tôn giả A-nan. 3. Nói “nghe”; chính mình phụng chỉ âm thanh; 4. “Một thời”; là hiển bày pháp được nghe, khéo hợp với thời cơ; 5. “Phật Thế Tôn”; xuất ra sư chủ thể thuyết; 6. “Trú xứ”; hiển bày việc thuyết nói có nơi chốn; 7. “Đại Tỳ khưu”; là nói về chẳng phải nghe riêng một mình. Nhưng bảy sự đó, nói chung thì chỉ có bốn ý: 1. “Như vậy” là nói về nơi đối tượng nghe pháp (pháp được nghe); 2. “Tôi nghe”; là biện về người là chủ thể nghe (người nghe); 3. Hai sự tiếp theo là chứng pháp được nghe; 4. Hai sự sau cùng là chứng cho người nghe. Thuyết thứ hai, theo luận Đại Trí Độ, Ngài Long Mãn chia thành sáu sự: 1. Tín; 2. Văn (nghe); 3. Thời; 4. Chủ; 5. Xứ; 6. Chúng. Bồ-tát Thế Thân trong Đăng Luận, cũng chia sáu sự, nên tụng ở đó nói: Ba sự trước nói về đệ tử, ba sự sau chứng sự thuyết. Tất cả pháp môn Tu-Đa-la đều như vậy.

Thuyết thứ ba, theo Ngài Thân Quang trong luận Phật địa, gồm

năm sự: 1. Hiện chung sự đã nghe; 2. Thời gian giáo khởi; 3. Hiện riêng giáo chu; 4. Hiện bày nơi giáo khởi; 5. Căn cơ mà giáo mang đến.

Về giải thích riêng theo sự; tuy có bảy sự, sáu sự, năm sự khác nhau, nhưng ở đây lấy theo năm sự để giải thích kinh này. Trong đó có sự đồng và dị, đến văn sẽ đối chiếu giải thích.

“Tôi nghe như vậy”: là sự thứ nhất, hiện chung sự đã nghe có ba nghĩa giải thích: 1. Giải thích chung về tôi nghe như vậy; 2. Giải thích riêng về tôi nghe như vậy; 3. Nói về ý hợp thuyết. Giải thích chung truyền lời Phật dạy Mạn Thù Thất Lợi và A-nan đều nói lời đó. Nhưng lời như vậy, cú nghĩa thâm diệu, tôi xưa từng nghe. Nói giải thích riêng: trước giải thích chữ “như vậy”, sau giải thích chữ “tôi nghe”. Các sư ở Trung Hoa, tuy có nhiều cách giải thích. Nhưng ở đây xin nói về Tam Tạng Tây phương và luận thuyết của họ. Tam Tạng Tây phương, gồm có ba thuyết:

1. Ngài Tam Tạng Chân đế nói: Nói “Như vậy” là nghĩa quyết định hai thứ văn và lý. Văn là năng thuyên, lý là sở thuyên. A-nan đã truyền, văn và lý quyết định. Như lời Phật thuyết, nên nói là “như vậy”.

2. Ngài Tam Tạng Trường Nhĩ giải thích có ba nghĩa: 1. Theo Phật giải thích; chữ Phật ba đời, đã thuyết giảng không khác, cho nên “như”. Vì thuyết giống nhau, nên xưng là “thì”; 2. Theo Pháp giải thích: thật tướng của các pháp, cho nên là “như”, như như mà thuyết, nên xưng là “thị”; 3. Theo Tăng mà biện: Những điều Tôn giả A na truyền, không khác Phật thuyết, nên gọi là “như”, luôn lìa sai trái, xưng đó là “thị”; 3. Ngài Bồ-đề lưu-chi, gồm có bốn nghĩa: 1. Phát tâm như vậy: Nghĩa là tự nghĩ, ta sẽ phát tâm Bồ-đề như vậy tu các hạnh thiện; 2. Dạy người khác như vậy: Dạy người trước; nói ông phải phát tâm Bồ-đề như vậy, tu các hạnh thiện; 3. Thí dụ như vậy: Oai đức người ấy rực rỡ, như ánh mặt trời, trí tuệ sâu rộng, giống như biển lớn; diện mạo đoan nghiêm, giống như trăng tròn; 4. Quyết định như vậy: Tôi thấy, nghe như vậy, nay nói lại như vậy. Chỉ lấy nghĩa thứ tư, quyết định như vậy. Người truyền pháp nói: Những giáo lý tôi nghe từ Phật, nay tôi nói lại. Không nhiều không ít, không sai không lầm, quyết định chắc chắn như vậy. Truyền lại không sai sót, cho nên nói là “như vậy”.

Theo các luận thuyết, cũng có ba giải thích:

1. Theo công đức thí, luận Bát-nhã nói: “Tôi nghe như vậy” là hiển thị kinh này là của đức Thế Tôn hiện giác mà diễn, chẳng phải tự mình làm ra.

2. Theo Ngài Long Mãnh, luận Trí Độ nói: “Như vậy” tức là tín, trong biển lớn Phật pháp, tín là khả năng hội nhập, trí tuệ là khả năng vượt qua. Người tin thuận thì nói việc đó như vậy. Người không tin thì nói việc đó không như vậy, (nói rõ trong luận kia).

3. Theo Ngài Thân Quang trong luận Phật Địa: Có bốn nghĩa: “Như thị” nói chung có bốn nghĩa chuyển: 1. Theo thí dụ: Nghĩa là sẽ nói văn, cú như vậy, như tôi xưa đã nghe. (Đây tức lấy nay dụ xưa); 2. Theo giáo dạy: Nghĩa là bảo với thời chúng. Như vậy sẽ nghe những điều tôi đã nghe xưa kia; 3. Theo vấn đáp: Nghĩa là, có người hỏi. Ông sẽ nói lại những điều xưa đã nghe sao? Cho nên đáp: Như vậy tôi nghe; 4. Theo sự chấp nhận: Là khi kết tập, các chúng Bồ-tát, đều cùng thỉnh: Như ông đã nghe, nói đúng như vậy. Bồ-tát truyền pháp bèn chấp nhận lời kia. Sẽ nói đúng như vậy, những điều tôi nghe như vậy. Lại nữa, ngôn tín như vậy đáng thẩm định, nghĩa là pháp như vậy, tôi xưa từng nghe, việc đó như vậy, sẽ nói ra hết ở đây, chắc chắn không khác.

Lại nữa, trong luận Phật Địa có ba sự giải thích: Một sự nói chỉ lấy nghĩa thứ tư. Một sự nói: Trong bốn nghĩa chỉ theo hai nghĩa sau. Một sự nói: Nướng theo cả bốn nghĩa mà thuyết. (nói rõ chi tiết trong luận kia).

Giải thích riêng về “tôi nghe”; trước là giải thích về tướng của tôi (ngã tướng), sau là giải thích chữ “nghe”.

Gọi là “ngã” (tôi). Văn Thù và A-nan, truyền pháp trên thân năm uẩn, giả lập làm ngã (tôi). Nhĩ căn phát thức có thể nghe những gì nói ra, gọi là nghe. Cho nên Luận Phật địa nói: Ngã (tôi) là cái giả lập gọi năm uẩn thế tục. Nghe là nhĩ căn phát thức nghe nhận, bỏ riêng lấy chung, nên bảo là “tôi nghe”.

Hỏi: Trong pháp Phật thì vô nhân, vô ngã, sao các kinh đều nói là “tôi nghe”?

Giải thích: Nghĩa này có các thuyết giải thích khác nhau. Theo tông của Ngài Long Mãnh như trong phần thứ nhất của luận Trí Độ. Nơi phần nói về bốn Tất-đàn: Thế giới Tất-đàn nên thuyết là có ngã. Với đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên thuyết là vô ngã.

Hỏi: Trong môn thật tướng của Trung luận nói là phi ngã phi vô ngã, sao trong luận Trí Độ lại nói là vô ngã.

Đáp: Không trái nhau, với thế giới Tất-đàn thì thuyết là ngã, trong Đệ nhất nghĩa thì thuyết là vô ngã. Mỗi một cách thuyết đều là vì người, hoặc ngã và vô ngã, bỏ cả hai chấp, cũng có thể thuyết là phi ngã phi vô ngã. Vì vậy mà Trung luận nói: Chư Phật hoặc thuyết là

ngã, hoặc thuyết vô ngã, trong thật tướng của các pháp thì phi ngã phi vô ngã. Nếu nghiêng về đối trị ngã thì thuyết là vô ngã làm thật tướng. Nếu bỏ cả hai chấp thì lấy phi ngã - phi vô ngã làm thật tướng. Mỗi thứ đều có một nghĩa, cho nên chẳng trái nhau.

Theo Luận Du già, quyển thứ sáu thuộc tông Di lặc nói do bốn nguyên nhân, mà dựa vào trong các uẩn, giả nói là ngã: 1. Vì ngôn thuyết dễ dàng của thế gian; 2. Vì muốn tùy thuận các thế gian; 3. Vì để đoạn trừ chắc chắn các sợ hãi về vô ngã; 4. Vì tuyên thuyết sự được mất của mình và người, khiến tâm quyết định tín giải. Giải thích chi tiết bốn nguyên nhân như đã nói trong quyển thứ mười ba của Luận Tập tập.

“Nghe” có hai nghĩa: 1. Theo pháp tướng; 2. Theo Duy thức.

Theo pháp tướng có các thuyết khác nhau: Tông Tát-bà-đa nói: tai nghe chẳng phải thức. Luận sư pháp giáo nói thức nghe chẳng phải tai. Luận Thành Thật cũng giống vậy. Luận Thí Dụ nói hòa hợp mới có thể nghe như quyển mười ba của luận Đại-bà-sa đã nói. Nay ở đây dựa theo Long Thọ Bồ-tát của đại thừa, có hai giải thích: 1. Tai nghe chẳng phải thức; 2. Hòa hợp mới nghe. Như luận Trí Độ tuy có hai giải thích nhưng lấy sự hòa hợp làm giải thích chính.

Theo tông Di-lặc, tự có ba thuyết: 1. Tai nghe chẳng phải thức. Tập Tập luận nói: Nhĩ giới có tướng gì? Là có thể nghe được âm thanh. Luận Du già nói: Tính ở âm thanh đó đều chủ thể nghe; 2. Thức nghe chẳng phải tai. Luận Phật Địa nói: Nghe là nhĩ căn phát nhĩ thức, nghe nhận. Lại Luận Du già giải thích: Nghe là lắng nghe tức là nhĩ căn phát ra nhĩ thức để nghe ngôn giáo. Lại giải thích cả hai luận là tai nghe biết, chẳng phải thức. Vì nhĩ căn là thể của nghe. Cho nên luận Tập Tập nói:

Hỏi: Là mắt thấy sắc hay là thức? Đáp: Chẳng phải mắt thấy sắc, cũng chẳng phải thức thấy sắc, vì tất cả pháp không có tác dụng. Do có hòa hợp, giả lập là thấy tai nghe... cũng vậy. Nguyên do các luận khác nhau như thế, là vì để hiển bày việc nghe âm thanh là là chỗ nương dựa tối thắng. Luận Du già nói tai là nghe vì để hiển bày nghĩa phân biệt. Còn luận Phật Địa nói thức là nghe vì để hiển bày các pháp vô tác dụng. Luận Trí Độ và luận Tập Tập nói hòa hợp làm nghe, mỗi luận đều Y cứ một nghĩa, không trái ngược nhau. Theo lý duy thức, để giải thích về cái nghe tự có hai giải thích: Có nghĩa bốn nguyên tử bi của Như Lai, duyên lực tăng thượng, cùng sinh ra văn nghĩa trên thức của người nghe, tướng của văn nghĩa đó tuy là nương vào thiện căn của chính mình mà khởi, nhưng nhờ ở duyên mạnh là Phật nói. Do lực của nhĩ căn mà tự tâm biến

hiện, nên gọi là “tôi nghe”. Có nghĩa nữa là duyên lực tăng thượng nơi bốn nguyện thiện căn của người nghe. Văn và nghĩa cùng sinh ra trên thức của Như Lai, tướng của văn nghĩa đó là do thiện căn lợi tha của Phật mà khởi, gọi là Phật thuyết. Tâm thức của người nghe tuy không thủ đắc, nhưng giống với tướng kia nên gọi là “tôi nghe”.

Giải thích: Những nghĩa của hai sư trong luận Phật Địa nói. Nghĩa thứ nhất là của Na-già-tê-na. Na già tiếng Hoa gọi là Long, Tê na là quân, tức là luận sư Long Quân. Không chấp nhận Phật quả là có sắc thanh. Nghĩa của sư thứ hai, chấp nhận trong Phật quả có đủ cả sắc thanh, các Tông thuộc Ngài Hộ Pháp... đều theo nghĩa giải thích sau.

Hỏi: Tôn giả A-nan sinh ra nhằm ngày Như Lai thành đạo, qua hai mươi năm sau mới làm thị giả cho Như Lai, thì những kinh được thuyết trước đó đều chẳng nghe được. Sao ở các kinh A-nan đều nói là “tôi nghe”?

Đáp: Theo kinh Báo Ân, có ba nghĩa giải thích: Một là A-nan nghe kể lại từ chư thiên khác và bên các Tỳ khưu. Hai là Phật nhập vào tâm thế tục, khiến Tôn giả A-nan biết những kinh đã thuyết trước. Ba là những kinh đã thuyết giảng trước, Phật thuyết lại, nhờ lực thiện xảo của Phật. Ở trong một câu pháp, diễn vô lượng pháp, có thể dùng vô lượng pháp làm thành nghĩa một câu. Phật nên bày điều đó, Tôn giả A-nan đã biết được hết, nhờ lực trì giữ mạnh mẽ nhạy bén.

Hỏi: Tôn giả A-nan có ba: 1. A-nan-đà: Trì giữ pháp Thanh văn; 2. A-nan hiền: Trì giữ pháp Duyên giác; 3. A-nan hải: Trì giữ Ma-ha-diễn. A-nan thứ ba trì kinh đại thừa, nên không trái nhau. Như Kim cang Tiên luận và Ngài Chơn đế dẫn kinh Xà Vương Sám Hối đã nói.

Thứ ba là ý hợp nói: Luận Phật Địa nói: Nên biết nói là “tôi nghe như vậy” là ý muốn tránh sự sai lầm nơi phần khác tăng giảm. Nghĩa là, pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Chẳng phải nghe người khác nói lại. Để hiển thị người nghe có năng lực ghi nhận nổi những điều đã được nghe, đều lìa những sai lầm thêm bớt khác lạ. Chẳng như phàm phu không có khả năng ghi nhận những điều đã nghe, hoặc không thể lìa việc thêm bớt nói khác. Khi kết tập pháp, người truyền lại lời Phật dạy, theo đúng điều Như Lai đã dạy, đầu tiên nói lời này, để chúng sanh cung kính tin nhận nói; pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Văn nghĩa quyết định chắc chắn không có thêm bớt. Vì vậy người nghe phải lắng nghe, như lý mà suy tư, nên cố gắng tu học.

Kinh: Một thời.

Giải thích: Phần thứ hai. Thời gian khởi giáo. Các sư phương Tây,

lược có ba giải thích: 1. Ngài Bồ-đề-lưu-chi nói: Thời có nhiều loại: Ngày đêm, thọ trăm tuổi và tất cả thời. Nay chữ “một thời” là lúc mà Như Lai thuyết kinh này; 2. Ngài Trường Nhĩ nói: Thời có ba loại: 1. Ca-la thời: Tiếng Hoa gọi là Thời biệt tướng, là giới luật Như Lai, đại giới thời, xuất gia thời, chỉ Quốc vương nghe, các người khác không nghe chung; 2. Tam-ma-da thời: Tiếng Hoa gọi là phá tà kiến thời: Nghĩa là năm bộ A-hàm, chín phần Đạt-ma, bất kể thiện hay ác (trắng hay đen), tất cả đều được nghe. (Năm bộ A-hàm là: Trường, Tăng Nhất, Trung, Tạp, Hữu bộ. Chín phần Đạt-ma là: phân biệt thuyết giới, thế gian, nhân duyên, giới, đồng tùy đắc, danh cú văn, tập định, tập nghiệp, chư uẩn. Một phần có sáu ngàn kệ, sáu lần chín là năm mươi bốn, hợp lại có năm vạn bốn ngàn kệ, như nói trong phần thứ nhất của Chơn Luận Bộ Tập Ký.) 3. Lưu hành khắp ở đời: Như nói; một thời, Phật ở bờ sông Hằng. Một thời, ở rừng Thân Thứ. Nay nói “một thời”, là chỉ theo hai loại sau, hoặc chỉ là loại thứ ba. Ngài Tam Tạng Chân đế nói có mười thời, e nhiều không ghi lại đây. Nay theo các luận cũng có ba thuyết: 1. Công đức thí: Luận Bát-nhã nói: Nói một thời là lúc thuyết kinh này, những lúc khác thì thuyết vô số kinh; 2. Theo Ngài Long Mãnh trong luận Trí Độ nói: Thời có hai loại: Một là: Ca-la thời, chung cả giả và thật, dùng chung cả trong và ngoài. Hai là: Tam-ma-da thời, chỉ có giả, không thật. Kinh nói “một thời” là theo Tam-ma-da mà nói, để phá thật thời, nên nói giả thời; 3. Theo Ngài Thân Quang trong luận Phật Địa: Thời có ba loại: 1. Nghe và nói cứu cánh, gọi chung là một thời, nên luận kia nói: Nói “một thời” là lúc thuyết và nghe, đó là căn cứ Sát-na tương tục không dứt. Nói và nghe cho đến cuối cùng, gọi chung là một thời. (Đó tức là một hội thuyết pháp, nói và nghe đến cuối cùng của hội, gọi chung là một thời). Nếu không vậy, thì danh tự văn cú của thời thuyết và thời nghe khác nhau, thì sao gọi là “một” được. (Đây là lối giải thích phản chứng. Nếu không nói và nghe một mạch đến hết, như trước thì nói tự, tiếp thì nói danh, sau thì nói cú, cho đến tụng, phẩm, bộ, thời thuyết nói và nghe, khác nhau, sao gọi là “một” được.) 2. Trong khoảnh khắc một Sát-na, vừa có thể trì, vừa có thể thuyết, lãnh, thọ nhận, nên gọi là một thời. Vì vậy luận kia nói: Hoặc người chủ thể thuyết, đắc Đà-la-ni. Ở trong một chữ, trong khoảnh khắc một Sát-na, có thể trì, có thể thuyết tất cả pháp môn. Hoặc người chủ thể nghe, đắc nhĩ căn tịnh, trong một khoảnh khắc một Sát-na, khi nghe một chữ, với tất cả pháp khác, đều không chướng ngại, đều lãnh thọ được, nên gọi là một thời. (Đầu tiên. Ở trên Đà-la-ni đắc công đức nhĩ căn, một khoảnh khắc Sát-

na có thể trì, thuyết, lãnh, thọ được, nên gọi là một thời) 3. Cùng nhau hội ngộ, gọi là một thời. Vì vậy luận kia nói: Hoặc cùng hội ngộ, cùng lúc không khác, gọi là một thời. Nghĩa là nghe và nói cùng hội tụ, cùng trong một lúc (cảm Thánh đến căn cơ, lại gặp gỡ nhau, gọi là một thời. Hoặc có thể là bốn: Khai, nói, nghe khác thành là hai thời)

Hỏi: Một và thời, thể của chúng là gì?

Đáp: Một là con số, thời là thời gian. Tông Tát-bà-đa và tông Kinh Bộ, không có pháp nào riêng khác tức dùng năm uẩn làm tánh. Trong xứ, giới, môn thì lấy hữu vi làm tánh. Nay theo đại thừa, tự có hai giải thích: 1. Tông của Ngài Long Mãn số và thời đều không có thể, chẳng bao gồm trong ba khóa: Uẩn, xứ, giới. Nên luận Trí Độ nói: Các pháp: số và thời... cái thật không hề có, vì không gồm thâu trong ấm nhập, trì. (Trì tức là giới, duy trì tự tánh). Lại nữa, luận kia nói: Các danh tự, ly và hợp, chung một và riêng khác, dài và ngắn của thời gian và không gian là tâm chấp trước của người phàm, cho là thật có, (nói rõ chi tiết như trong luận kia); 2. Di Lạc tông: Số và Thời là giả lập phân chia ngôi vị trên pháp hữu vi. Trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng là số và thời. Trong môn ngũ uẩn thì gồm thâu trong hành uẩn. Nơi môn giới xứ, pháp xứ, pháp giới là cảnh của ý thức. Luận Phật Địa nói: Thời tức là giả lập phân vị trên pháp hữu vi (giải thích theo pháp tướng), hoặc là hình ảnh phân vị trên tâm (giải thích theo duy thức), nương theo sắc tâm, đều là giả lập, thuộc về hành uẩn bất tương ưng.

Hỏi: Sao không hiển bày riêng như sau, mà chỉ nói một thời?

Đáp: Thời gian đêm ngày, các nơi bất định, không thể nói riêng, lại nữa, nghĩa bất định, hoặc một Sát-na, hoặc lại tương tục, không thể nói nhất định, vì tướng chung, chỉ nói một thời.

Kinh: Phật.

Giải thích: Phần thứ ba. Hiển bày riêng về giáo chủ. Luận Trí Độ nói; người thuyết Phật pháp, có năm loại: 1. Phật tự thuyết; 2. Đệ tử thuyết; 3. Thần tiên thuyết; 4. Chư Thiên thuyết; 5. Hóa nhân thuyết. Vì để lược bớt bốn loại kia nên nêu là Phật. Tự giác giác tha, giác hạnh cùng mãn, gọi là Phật. Nói rõ chi tiết như các chỗ khác. Thế nhưng đầu các kinh thì nêu danh khác nhau. Có bốn loại: Có kinh thì nói “Phật”. Như kinh Niết-bàn... có kinh thì chỉ dùng từ “Bà-già-bà”. Như kinh Đại Phẩm... có kinh thì nêu cả hai hiệu, như kinh Vô Thượng Y... Hoặc có kinh văn, cả hai hiệu đều không có. Như kinh Đa Tâm... Nguyên do như vậy là vì các bản khác nhau. Kinh Đa Tâm... là trong một bộ, ghi chép riêng để lưu hành, nên không nêu danh. Ở phương Tây có ba thuyết:

1. *Theo luận Chơn Thật*: Tất cả đầu kinh, chỉ nói là Phật, cho nên luận kia nói. Hỏi: Đại sư mười hiệu, vì sao trong kinh không kể chín hiệu khác mà chỉ xưng là Phật? Đáp: Vì có mười nghĩa: 1. Giác thặng vô địch; 2. Không nhờ người khác mà ngộ; 3. Lìa hai vô tri. (Giải thoát chướng vô tri và Nhất-thiết-trí chướng vô tri.) 4. Đã vượt qua thù miên; 5. Ví như hoa sen; 6. Tự tính vô nhiễm; 7. Đầy đủ ba nghĩa. (Ba nghĩa là: 1. Giả danh Phật, tức sáu thân thông; 2. Tịch tĩnh Phật. Vì hoặc không sinh; 3. Chơn thật Phật: Tức chơn như) 8. Đủ ở ba đức. (Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát) 9. Đủ tính Tam bảo; 10. Tự biết khiến cho người khác biết. “Phật” đủ cả mười nghĩa, các danh hiệu khác thì không được như vậy, cho nên đầu các kinh đều xưng là “Phật”.

2. *Theo luận Phật Địa*: Tất cả đầu kinh đặt Bạc-già-phạm. Nghĩa là đủ sáu đức, phá bốn ma, nên luận kia nói: Tiếng Bạc-già-phạm dựa theo sáu nghĩa chuyển: 1. Nghĩa tự tại. Vì vĩnh viễn không bị trói buộc các phiền não; 2. Nghĩa xí thịnh: Vì được nung luyện do ngọn lửa trí hừng hực; 3. Nghĩa đoan nghiêm: Vì được trang sức với ba mươi hai diệu tướng đại sĩ; 4. Nghĩa danh xưng: Tất cả công đức thù thắng đều viên mãn, vì không có gì là không biết; 5. Nghĩa cát tường: Vì tất cả thế gian đều thân cận cúng dường, đều xưng tán; 6. Nghĩa tôn quý: Vì đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện, tạo lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, không hề bỏ phế. Như có tụng nói:

*Tự tại, xí thịnh và đoan nghiêm.
Danh xưng, cát tường và tôn quý.
Sáu loại nghĩa sai biệt như vậy.
Nên biết gọi chung là Bạc già.*

Bốn ma oán là: Phiền não ma, uẩn ma, tử ma, tự tại thiên ma.

Hỏi: Phật đủ mười loại danh hiệu công đức, vì sao Như Lai dạy người truyền pháp, tất cả đầu kinh chỉ viết danh Bạc-già-phạm như vậy.

Đáp: Một tên gọi đó, người đời đều tôn trọng, nên các ngoại đạo đều xưng bốn sư là Bạc-già-phạm. Lại nữa, một danh đó thâm tóm cả các đức, các tên gọi khác thì không vậy, do đó đầu kinh đều viết tên gọi này. Luận Kim cang Tiên cũng đồng với luận Phật Địa. Nói chi tiết về Bà-già-bà, như đầu kinh Niết-bàn và luận Trí Độ.

3. *Theo Ngài Chơn đế*: Tất cả đầu kinh đều khiến nêu cả hai Phật, Bà-già-bà. Cho nên thất Sư ký nói: Phật, Bà-già-bà có bốn trường hợp: 1. Phật chẳng phải Bà-già-bà: Tức là Thanh văn nhị thừa. Quán thế đế, chứng Niết-bàn vô dư, ở trong tự vị, đắc danh là Phật, không tu công

đức hạnh, cho nên chẳng phải là Bà-già-bà; 2. Là Bà-già-bà chẳng phải Phật: Tức là Bồ-tát, vì tu công đức, nên gọi là Bà già ba. Đã tại nhân vị, trí tuệ chưa viên mãn, không được danh Phật; 3. Chẳng phải Phật, chẳng phải Bà-già-bà: Tức là phàm phu, không tu công đức, cho nên chẳng phải là Bà-già-bà, không tu trí tuệ, cho nên không gọi là Phật; 4. Là Phật cũng là Bà-già-bà: Tức là Phật Thế Tôn, vì trí tuệ đã viên mãn, gọi là Phật. Vì công đức đầy đủ, là Bà-già-bà. Nếu chỉ là Phật thì e lẫn lộn với Nhị thừa. Nếu chỉ riêng Bà-già-bà thì lẫn lộn với Bồ-tát và chuyển luân vương, nếu nói hợp lại tức là Như lai. Cho nên đầu các kinh đều nêu hai hiệu. Tuy có ba giải thích, nhưng ở đây đồng với Chơn Thật luận, chỉ gọi là Phật.

Kinh: Ở thành Vương-xá, trong núi Kỳ-Xà-Quật.

Giải thích: Phần thứ tư. Nơi thuyết kinh. Tên nước là Ma-kiệt-đề, hoặc gọi là Ma-kiệt-đà, còn gọi là Hắc-kê-đà, còn gọi là Ma-già-đà, đều là âm Phạm chuyển lệch lạc, Chính nói là Ma-kiệt-đà, tiếng Hoa gọi là Thiên Thắng quốc. Hoặc gọi là Vô não hại quốc. Ma-già là tên sao, tiếng Hoa gọi là Bất-ác. Đà là xứ. Gọi là Xứ-quốc-bất-ác, còn gọi là Xứ-quốc-tinh-tú. Theo pháp Hoa luận, thành Vương-xá hơn các thành khác. Núi Kỳ-xà-quật hơn các núi khác. Do Phật ở thắng xứ, là hiển bày pháp môn này cũng thù thắng. Nay trước là giải thích về thành, sau là giải thích về núi.

Ngài Chơn đế nói: Luật Ty-bà-sa có ba giải thích: 1. Vương tử Bà-tửu khi bắt đầu cùng dân chúng làm nhà, liền bị quỷ thần phá hoại hết, chỉ để lại nhà Vương-xá cứ như vậy đến lần thứ bảy. Thái tử dạy: Làm nhà đều đề tên là Vương-xá (nhà của vua), nhờ vậy mà không bị hủy. Nhân đấy mà đặt tên là thành Vương-xá; 2. Luân vương xuất thế, đều cùng nhau trú ở đó, cho nên gọi là Vương-xá; 3. Tứ thiên vương cùng Tu-la đực nữ hải, đặc cam lộ, ở trong núi đó dựng nhà, bảy ngày thì lấy, sau đó mới chia ra, nhân đấy mà đặt tên là thành Vương-xá.

Theo luận Trí Độ, cũng có ba giải thích: 1. Vua nước Ma-già-đà, sinh một con trai, một đầu hai mặt bốn tay, sau lớn thành người, có thế lực lớn, trị cả thiên hạ Diêm-phù-đề, bắt một vạn tám ngàn vua các nước, nhất trong năm núi này, nhân đấy đặt tên là thành Vương-xá; 2. Vua Ma-già trước đã trú ở trong thành, bị hỏa hoạn, bị thiêu thì làm lại, cứ như vậy đến lần thứ bảy. Người cả nước mệt mỏi sức lực. Vua liền tìm trú xứ khác, thấy năm núi này bao quanh như thành, liền làm cung điện, trú ở trong ấy. Cho nên gọi là thành Vương-xá; 3. Thời xa xưa, nước đó có vua, tên là Quảng Xa, ra ngoài săn bắn, gặp thấy năm núi,

bao quanh hùng vĩ, nhiều loại trang nghiêm đẹp đẽ, liền bỏ thành cũ, trú ở trong đó. Vì vua là người đầu tiên ở đó, nên gọi là thành Vương-xá.

Luận Thiện Kiến nói: Thành đó lớn nhất, dài rộng ba trăm do tuần, có tám ức vạn hộ, tám vạn thôn xóm. (Phân biệt chi tiết rõ ràng, như trong Tây vực truyện).

Về núi Kỳ-xà-quật: Âm bị lược bỏ bớt, nói đúng là núi Cật-túc- đà-la-củ-tra, tiếng nhà Đường gọi là Thửu Phong, còn gọi là Thửu Đài. Núi đó chim Thửu thường đến ở. Hình nó lại giống đài cao, nên lấy tên chim, xưa gọi là Thửu đầu, hoặc gọi là Thửu-lãnh, hoặc gọi là Linh Thửu, đều cùng một nghĩa. The luận Trí Độ giải thích có hai nghĩa: Một là: Đỉnh núi giống chim Thửu, nên gọi là Thửu đầu. Một là: Chim thửu ở đỉnh núi, nên gọi là Thửu đầu. Nghĩa là, phía nam thành Vương-xá, trong rừng Thi-đà, nhiều xác người chết, chim Thửu thường đến ăn xác, lại ở đỉnh núi, người thời đó bèn gọi là Thửu Đầu sơn.

Lại nữa, Biệt ký ghi: Linh là Tiên linh, chim đó có linh tính, biết người sống chết, khi người nào sắp chết, bay đến đậu ở trên nhà người ấy, đợi đến khi đưa xác vào rừng thì bay xuống ăn, vì nó có thể biết trước như vậy, nên gọi là Linh thửu. Lại nữa, Chân Đế Thất Sự ký nói: Luật Tỳ-bà-sa viết: Khi đức Thích ca còn hành đạo Bồ-tát, vì hóa độ muôn vật nên thọ thân chim Thửu, cha mẹ của chim già, hai mắt đã mù, vì để báo ơn, tìm mỗi cúng dường. Thành Vương-xá có một trưởng giả, vào núi thấy vậy, mới hỏi cúng dường có công đức gì? Chim thửu như pháp mà thuyết, trưởng giả vui mừng nói: Người là thiện thần trong núi, từ này về sau, đến khi ta chết, ta sẽ cúng dường người. Tất cả các chim nhờ vậy đều được cúng dường. Thửu nói với các chim: Các người nên báo ơn thí chủ, các chim không hiểu ý đó, hàng ngày trộm tài vật của người khác bỏ trước nhà trưởng giả, các người mất của kiện cáo lên vua. Vua hỏi trưởng giả. Trưởng giả y theo chuyện phụng đáp, vua nghe kinh ngạc, bèn vào núi. Chim Thửu ấy thuyết pháp, vua rất hoan hỷ, sau đấy cho đồ cúng dường. Núi đó nhân vì là nơi ở của linh thửu, nên có tên là linh thửu sơn.

Kinh: Cùng chúng đại Tỳ khưu tám trăm vạn ức.

Giải thích: Từ đây là phần thứ năm: Nói về căn cơ được nhận giáo pháp đó có hai phần: Phần đầu là kể riêng, tán thán đức. Phần sau từ “phương khác...” tổng kết tập hội. Phần kể riêng, có mười hai chúng: 1. Thanh văn; 2. Duyên giác; 3. Bồ-tát; 4. Ưu-bà-tắc; 5. Ưu-bà-di; 6. Cư sĩ; 7. Sắc thiên; 8. Dục thiên; 9. Nhân vương; 10. Tạp loại; 11. Tha phương;

12. Biến hóa. Tuy có mười hai, nhưng gồm chung làm ba: Mười loại đầu là phương này. Một loại tiếp theo là phương khác. Một loại sau cùng là biến hóa.

Ở chúng Thanh văn, văn chia làm bốn phần: 1. Nêu loại, biện về số; 2. Lược nói hạnh vị; 3. Tán thán riêng về đức; 4. Tổng kết về đức. Đây là phần một: Nêu loại, biện về số.

“Cùng chúng đại Tỳ khưu chúng” là nêu phân biệt với loại khác. Loại có mười hai. Đây là loại thứ nhất, nói về chúng Thanh văn, lược bớt các thừa khác nên gọi là Thanh văn. Luận Thành thật nói: Nghe pháp đặc ngộ cho nên gọi là Thanh văn. Luận Phật Địa nói: Nghe ngôn âm của Phật mà nhập thánh đạo, nên gọi là Thanh văn. Lại nữa, luận Du già quyển tám mươi hai nói: Từ người khác nghe được ngôn âm chánh pháp, lại còn có thể khiến nghe được âm thanh chánh pháp của người khác, nên gọi là Thanh văn. Nay nói chúng Tỳ khưu là biệt danh trong bảy loại, giản lược sáu loại như Tỳ khưu ni, v.v... nên nói là Tỳ khưu.

Nêu danh Tỳ khưu để hiển chúng Thanh văn. Văn có bốn chi tiết:

1. Cùng; 2. Đại; 3. Tỳ khưu; 4. Giải thích chúng. Thân Phật gộp chung với chúng kia, gọi đó là cùng. Lại nữa, cùng là chung. Vì các chúng Tỳ khưu có bảy nghĩa chung nên gọi là cùng. Luận Trí Độ nói: Một xứ, một thời, một tâm, một giới, một kiến, một đạo, một giải thoát, là bảy nghĩa chung. Chữ “cùng” ở kinh này, tức là cùng chung kia.

Chữ “đại”: Theo luận Trí Độ: Có ba nghĩa: 1. Lớn; 2. Nhiều; 3. Thù thắng (Hơn). Vì đứng trên trong chúng. Vì đoạn dứt các chướng. Vì các vua kính trọng, gọi là lớn. Vì số rất nhiều, gọi là nhiều. Có thể phá trừ chín mươi sáu loại dị luận của ngoại đạo, nên gọi là thắng. Theo luận Phật Địa, đại có bốn giải thích: 1. Vì lợi căn nên đại; 2. Vì Vô học mà đại; 3. Vì hồi hướng lớn, mà đại; 4. Số nhiều nên đại.

“Tỳ khưu”: tiếng Hoa gọi là Khất sĩ. Luận Kim cang tiên nói: Tỳ khưu là tiếng Phạm. Tiếng Hoa dịch theo nghĩa là Phá ác hoặc gọi là Bố ma. Lại nữa, Bồ đề ký nói: Tại nhân thì gọi là Bố ma, Khất sĩ, Phá ác, đến quả thì chuyển Bố ma thành Sát tặc. Đối Khất sĩ thành Ứng cúng, đối Phá ác thành Bất sinh. Lại nữa, luận Du già quyển hai mươi chín nói: Bí sô (Tỳ khưu) có năm: 1. Khất cái Bí sô (thường đi khất thực); 2. Tự xưng Bí sô (phạm trọng mất giới mà tự xưng Ta là Tỳ khưu); 3. Danh tướng Bí sô (tuy cạo tóc nhuộm áo nhưng chưa có giới, chỉ có danh tướng); 4. Phá trừ phiền não Bí sô. (Đắc quả Thánh nhân); 5. Tỳ khưu bạch bốn yết ma. (Người phạm phụ trì giới). Nay Tỳ khưu ở đây, là loại

thứ tư và thứ năm.

“Chúng”: Tiếng Phạm gọi là Tăng-già. Tiếng Hoa gọi là Chúng hòa hợp. Nghĩa là lý và sự cả hai đều hòa, cho nên gọi là Chúng. Luận Phật Địa nói: Cùng là Tăng xuất gia, nên gọi là chúng. Luận Trí Độ nói: Nhiều Tỳ khưu, hòa hợp một nơi, gọi là chúng.

“Tám trăm vạn ức”: Biện về con số.

Hỏi: Vì sao không nói chúng Tỳ khưu ni?

Đáp: Có hai nghĩa: 1. Vì lược bớt; 2. Vì lấy phần hơn.

Kinh: Học, Vô học, đều A-la-hán.

Giải thích: Phần hai. Lược biện về hạnh vị.

“Học, Vô học” như luận Câu-xá quyển hai mươi bốn nói: Nghĩa là trong tám người, bốn hưởng ba quả đều gọi là Hữu học, vì đắc lậu tận thường lạc học. Người thứ tám, A-la-hán, gọi là Vô học vì đã hoàn tất những điều phải tu học nên không còn học. Thể của học và Vô học đều là giới, định và tuệ vô lậu. Thế nào Niết-bàn chẳng phải Hữu học, Vô học? Do với thân dị sinh (phàm phu) cũng thành tựu. Theo tông Kinh Bộ, giống với đại thừa. Theo các luận của đại thừa thì nói khác nhau. Nếu theo Tập luận thì thông cả ở dị sinh, gọi là Hữu học, nên ở cuốn thứ hai luận ấy nói: Người cầu giải thoát, toàn bộ pháp thiện là nghĩa Hữu học. Một phần của các uẩn mười giới bốn xứ, là nghĩa Hữu học. Đối với các học xứ, người đã đắc cứu cánh, toàn bộ pháp thiện là nghĩa Vô học. Nghĩa là toàn bộ các pháp thiện, bất thiện, vô ký thuộc các dị sinh và các pháp vô ký nhiễm ô của người Hữu học, các pháp vô ký của người Vô học, đều cùng là pháp vô vi, đó là nghĩa của phi học và phi Vô học. Đủ tám giới, tám xứ và sót lại một phần uẩn xứ giới, là phi học phi Vô học. (Nói chi tiết như trong luận tạp tập.) Nếu theo luận Du-già, chỉ lấy tất cả pháp thiện của Thánh nhân, gọi là Học, Vô học. Nên quyển sáu mươi sáu nói: Nghĩa là, pháp hữu vi xuất thế của hàng Dự lưu... hoặc pháp thiện thế gian, đó gọi là học. Pháp Vô học là gì? Pháp hữu vi xuất thế của A-la-hán, hoặc pháp thiện thế gian, đó gọi là Vô học. Nghĩa là ngoài các pháp thuộc học và Vô học đã nói trên, còn lại Dự lưu cho đến A-la-hán, nếu rơi vào sự tương tục dự sinh, toàn bộ các pháp tăng thượng kia đều gọi là phi học, phi Vô học. Thế nhưng hai đoạn văn kia như chưa nói hết lý. Vì học và Vô học, toàn bộ diệt định gồm thân trong phi học phi Vô học đó. (Luận Du già quyển sáu mươi hai nói: Những đẳng chí này ấy đều gọi là phi học phi Vô học, do phi sở hạnh tựa như Niết-bàn.

“A-la-hán”: Là tên gọi chung cho hạnh vị. Tiếng Phạm là A-la-

hán, được phiên dịch bao hàm nhiều nghĩa: Tát-bà-đa tông, giải thích có bốn nghĩa: 1. Ứng cúng: Ứng thọ nhận cúng dường thù thắng của thế gian; 2. Sát tặc: Diệt giặc phiền não khiến không còn sót; 3. Bất sinh: Không còn sinh trở lại trong pháp sinh tử; 4. Viễn ác: Lìa xa các ác, các pháp bất thiện, (nói chi tiết như trong quyển 94 của luận Bà-sa). Theo tông Kinh Bộ: Đoạn dứt hết hoặc nên gọi là A-ha-hán, cũng như luận Thành Thật đã nói. Nay y theo đại thừa giải thích, có ba nghĩa. Như Luận Thành Duy Thức quyển ba nói: Trong đây nói về A-la-hán là gồm thâu chung cả quả vị Vô học thuộc ba thừa, đều đã vĩnh viễn diệt giặc phiền não, ứng thọ nhận sự cúng dường vi diệu của thế gian, và vĩnh viễn không còn thọ nhận phân đoạn sinh (tử). Luận Trí Độ nói: Cũng giống với mười lăm nghĩa đã giải thích trong luận Pháp Hoa. E nhiều quá không thuật đây.

Hỏi: Quả thứ tư đủ cả ba nghĩa, có thể gọi là A-la-hán. Các quả khác không đủ ba nghĩa, sao lại nói đều là A-la-hán?

Theo Bốn ký nói: Thanh văn hướng tịch (hướng đến Niết-bàn) thì không thọ giáo, gọi là Vô học. Còn Thanh văn hồi hướng (hồi đầu) hướng đến Bồ-đề, gọi là Hữu học. Lại giải thích: A-la-hán; có đủ bốn nghĩa: 1. Lìa phạm; 2. Sát tặc; 3. Ứng cúng; 4. Phá nhân duyên. Luận chung về bốn quả đều có bốn nghĩa, vì vậy bảo đều là A-la-hán.

Có người nói: Vì chuyển căn..., nên gọi là Hữu học. Không mong cầu quả nữa, gọi là Vô học. Nay giải thích về A-la-hán, tự có hai loại:

1. Hành A-la-hán, tức là Học nhân. Trú A-la-hán: Là quả thứ tư. Luận Thành Thật nói: Hai loại A-la-hán là trú và hành. Lại văn kinh sau nói “ngũ giới Hiền giả tức là hạng hành A-la-hán. Hoặc có thể phân ra nghĩa ứng cúng,... nên gọi là A-la-hán, vì vậy trong kinh này gọi chung là A-la-hán.

Kinh: Công đức hữu vi, công đức vô vi.

Giải thích: Từ đây là phần ba. Tán thán riêng về công đức, (trong phần chúng Thanh văn tức chia làm tám phần: 1. Đức hữu vi; 2. Đức mười trí sai biệt; 3. Đức ba căn sai biệt; 4. Đức mười sáu quán môn; 5. Đức tam giả quán môn; 6. Đức tam không quán môn; 7. Đức tứ đế quán môn; 8. Đức duyên sinh quán môn.

Đây là đức thứ nhất đức hữu vi vô vi. Tông Tát-bà-ba, tức dưới đây nói về đức của mười trí, đều là hữu vi, vì bị đời đời trong bốn tướng. Tự tính xuất thế, tức dùng tuệ đại địa làm tự tính. Cùng hữu xuất thế tùy theo tướng ứng với chúng mà bốn uẩn năm uẩn lấy làm tự tính. Công đức vô vi tức là diệt đế vô vi, hoặc là phi trạch diệt, còn gọi là đoạn đức.

Nghĩa là đoạn dứt vô trí trong tất cả sự. Luận Câu-xá nói: Các nhất thiết chủng, các minh diệt,... là tán công đức của Phật. Nay theo đại thừa, về mặt phân biệt thô tướng của công đức hữu vi phần lớn giống với tông Tát-bà-đa, với lý thì không trái. Công đức vô vi, tức chơn như trạch diệt vô vi và phi trạch diệt. Nguyên do là sao? Niết-bàn bốn lai thanh tịnh, tức trong sáu vô vi là thuộc về phi trạch diệt. Lại nữa, đại thừa tông, trạch diệt vô vi, tức là được hiển bày trên chơn như khi lìa chướng, mà không có một thể riêng biệt nào khác. Vô vi như vậy, chẳng bị tướng đời đời, nên gọi là vô vi. Thức tâm biến đổi, theo sinh diệt thật tựa như vô vi, nên cũng là vô vi.

Kinh: Vô học, Hữu học sáu trí.

Giải thích: Phần hai. Đức của mười trí sai biệt. Nhưng trong mười trí này, các giáo bất đồng. Tông Tát-bà-đa, lấy mười chủng trí gồm thấu tất cả trí, nên luận Câu-xá quyển hai mươi sáu nói: Trí có mười loại, gồm thấu tất cả trí: 1. Thế tục trí; 2. Pháp trí; 3. Loại trí; 4. Khổ trí; 5. Tập trí; 6. Diệt trí; 7. Đạo trí; 8. Tha tâm trí; 9. Tận trí; 10. Vô sinh trí. Mười loại trí như vậy, tóm gọn thì có hai loại: Hữu lậu và vô lậu. Vì tính sai biệt. Hai loại trí như thế, về tướng thì chia ra làm ba phần: Nghĩa là thế tục trí, pháp trí và loại trí. Hữu lậu trí trước, gọi chung là thế tục, vì đa phần là cảnh thế tục. Vô lậu trí sau, chia ra là pháp và loại riêng biệt. Trong ba thế tục trí, lấy khắp tất cả hữu vi vô vi làm cảnh của đối tượng duyên. Pháp trí và loại trí, như thứ tự của chúng, lấy bốn đế thuộc cõi dục và cõi trên làm cảnh. Pháp trí, loại trí, do vì cảnh sai biệt, chia làm bốn trí: Khổ, tập, diệt, đạo. Vì có thể duyên nơi tha tâm làm cảnh giới, gọi là tha tâm trí. Nếu chánh thật tự biết Ta đã tri khổ, Ta đã đoạn tập, Ta đã chứng diệt, Ta đã tu đạo. Do tất cả những điều đó mà trí kiến minh giác, giải quán tuệ quang, đó gọi là tận trí. Ta đã biết khổ, không ứng với còn biết nữa, nói rộng ra cho đến Ta đã tu đạo, không ứng với còn tu nữa. Do toàn bộ những thứ đó, rộng thuyết cho đến đó gọi là vô sinh trí. Vô lậu trí là gì? Có thể biết như vậy. Các luận sư nước Ca thấp di la nói: xuất ra từ hai trí. Trong hậu đắc trí, biết như vậy, cho nên không sai. Do hai trí hậu đắc riêng biệt nên tỏ rõ sự sai biệt của hai trí trong quán trước. Có người nói: Trí vô lậu cũng biết như vậy. Theo phẩm Thập Trí của luận Thành Thật, tông Kinh Bộ, nói: Biết pháp hiện thế, ấy gọi là pháp trí. Biết pháp quá khứ, vị lai, gọi là tử trí. Các trí khác cũng vậy. Nay theo đại thừa, kinh này dựa theo vị sai biệt mà nói ba loại: 1. Tại học vị thì đầy đủ mười trí; 2. Tại tu vị: Chỉ có tám trí, trừ tận trí và vô sinh trí. Nếu tại kiến đạo thì chỉ có sáu trí. Là trí bốn đế và

pháp, loại trí. Đó là dựa theo hiện khởi, nếu thành tựu chung thì cũng đắc thế tục, ba loại trí biên, là thế tục trí. Có nơi thì nói là mười, như luận Hiển Dương ý giống với Câu-Xá. Hoặc nói mười một, thêm luận Trí Độ, như như thật trí. Nghĩa là có thể như thật biết các pháp. Hoặc nói mười ba, như Tập Luận. Nhưng nay ở đây nói về nghĩa của mười trí nên dựa theo luận Hiển Dương nói về tướng mười trí: Trí là mười loại trí: 1. Pháp trí nghĩa là trí vô lậu đối với cảnh giới các nghĩa sở tri cùng hiện thấy; 2. Chủng loại trí: trí vô lậu đối với các nghĩa sở tri không cùng liễu, không hiện tiền; 3. Tha tâm trí: Nghĩa là quả tu do tu sinh ra, có thể biết tâm của người khác và trí tâm pháp. Và chư Như Lai biết các chúng sanh, tùy ý giải đó, tùy miên đó mà giáo thọ, giáo giới chuyển khởi diệu trí; 4. Thế tục trí: Nghĩa là, tuệ thế gian nương vào đó. Như Lai vì các chúng sanh, tùy theo ý giải của họ, tùy theo tùy miên đó mà diễn thuyết diệu pháp; 5. Khổ trí: Nghĩa là ở trong các hạnh hữu lậu, vô thường, khổ, không, lìa ngã tư duy, hoặc trí hoặc kiến. Giác ngộ minh liễu, tính tuệ quán sát; 6. Tập trí: Nghĩa là; ở trong nhân của các hạnh hữu lậu, nhân tập sinh duyên tư duy hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên; 7. Diệt trí: Nghĩa là, ở trong diệt, các hạnh hữu lậu, diệt tĩn diệu ly, tư duy hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên; 8. Đạo trí: Nghĩa là ở trong đạo vô lậu có thể đoạn dứt các hạnh hữu lậu, đạo như hành xuất, tư duy hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên; 9. Tận trí: Nghĩa là khổ đã biết, tập đã đoạn, diệt đã tu, hoặc duyên tận cảnh, hoặc lại là tận, hoặc trí hoặc kiến, ngoài ra như đã nói trên; 10. Vô sinh trí: Nghĩa là khổ đã biết, không còn gì đáng biết. Tập đã đoạn, không còn gì đáng đoạn, diệt đã chứng, không còn gì đáng chứng, đạo đã tu, không còn gì đáng tu, hoặc duyên cảnh vô sinh, hoặc là vô sinh, hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên.

Kinh: Ba căn.

Giải thích: Phần thứ ba. Đức của ba căn sai biệt.

Nói “ba căn”; theo Bốn ký nói: 1. Tự tính căn: Là phàm phu; 2. Dẫn thủ căn: Là mười tín đến mười địa; 3. Đắc quả căn: Là Như Lai. Nay ở đây hiểu không phải vậy: 1. Vị trí đương tri căn; 2. Dĩ tri căn tri; 3. Cụ tri căn. Nhưng ba căn này đối với ba ngôi vị; kiến đạo, tu đạo và Vô học đạo là riêng biệt. Các tông bất đồng; tông Tát-bà-đa thì ba căn vô lậu; kiến đạo, tu đạo và Vô học đạo. Ba ngôi vị sai biệt, nghĩa là, mười lăm tâm, gọi là kiến vị, còn gọi là vị trí đương tri căn. Tâm thứ mười sáu cho đến Tam muội Kim cang, gọi là tu đạo, cũng gọi là dĩ tri căn. Sau khi đắc được tận trí, gọi là Vô học, và cụ tri căn. Sư ngoại quốc

nói: Mười sáu tâm đều là kiến đạo, cũng gọi là vị tri đương tri căn, còn lại, như nói ở trên. Nếu phân biệt chi tiết thì như luận Chánh lý quyển chín đã nói. Nay theo thuyết của luận Đại trí Độ: Hoặc mười lăm tâm gọi là kiến đạo, hoặc mười sáu tâm gọi là kiến đạo. Nếu theo luận Thành Duy Thức thì kiến đạo có nhiều loại: 1. Vô tướng kiến đạo; 2. Ba tâm kiến đạo; 3. Hai loại mười sáu tâm; 4. Chín tâm kiến đạo. Vị có ba loại: 1. Vị căn bản: Nghĩa là tại kiến đạo, ngoại trừ Sát-na sau cùng, không có chỗ nào là chưa biết, đáng được biết; 2. Vị gia hạnh: Nghĩa là Noãn, Đảnh, Nhãn, Thế đệ nhất pháp, có thể dẫn phát căn bản vị; 3. Vị tư lương: Nghĩa là từ đắc để hiện quán phát khởi quyết định căn dục thắng thiện, cho đến chưa đắc toàn bộ thiện căn thuộc thuận phần quyết trạch, gọi là vị tư lương. Vì có thể dùng để sinh vị căn bản.

Kinh: Mười sáu tâm hành.

Giải thích: Phần bốn. Đức của mười sáu môn quán.

Theo Bốn ký nói: Mười sáu tâm là ba mươi tâm địa tiền, hợp thành bốn tâm. Đẳng địa là mười, Kim cang và Phật, hợp thành mười sáu tâm. Nay hiểu không vậy. Nghĩa là, duyên với bốn đế mà khởi mười sáu hành tướng, hành tướng thì dùng tuệ làm tự tính. Nói: “Tâm hành” là cái hành của tâm, chẳng phải tâm tức hành. Mười sáu hành đó như trong luận Câu-xá quyển hười sáu đã nói. Luận viết:

Có sự khác nói :

Mười sáu hành tướng, tuy gọi mười sáu tên n thật chỉ có bảy. Nghĩa là duyên khổ đế gọi là thật, đều có bốn. Duyên ba đế còn lại gọi là bốn, thật sự có một. Nói như thế thì thật cũng có mười sáu.

Nghĩa là: Khổ Thánh đế có bốn hành tướng: 1. Phi thường; 2. Khổ; 3. Không; 4. Phi ngã. Vì đợi duyên nên Phi thường. Vì tính bức bách cho nên Khổ. Trái với ngã sở kiến, cho nên là không. Trái với ngã kiến, cho nên là Phi ngã.

Tập Thánh đế có bốn tướng: 1. Nhân; 2. Tập; 3. Sinh; 4. Duyên. Như lý chủng (gieo giống), cho nên là nhân. Cùng hiện chủng, cho nên là Tập. Lý tương tục nên Sinh. Lý thành tựu nên Duyên. Thí như: Đất sét, bánh quay, dây thừng, nước... các duyên hòa hợp làm thành bình sứ...

Diệt Thánh đế có bốn tướng: 1. Diệt; 2. Tĩnh; 3. Diệu; 4. Ly. Vì các uẩn hết nên là Diệt. Vì ba hỏa đã tắt, nên Tĩnh. Vì không có các hoạn nạn, nên Diệu. Vì thoát các tai họa, nên là Ly.

Đạo Thánh đế có bốn tướng: 1. Đạo; 2. Như; 3. Hạnh; 4. Xuất. Vì nghĩa thông hành, nên là Đạo (con đường). Khế với chánh lý, nên là

Như. Chánh hướng đến nên là Hành. Vì có thể vĩnh viễn siêu vượt nên là Xuất. Nếu phân biệt chi tiết thì như trong luận Đại Bà-sa quyển bảy mươi chín.

Kinh: “Pháp giả đến danh giả quán hư thật”.

Giải thích: Phần năm: Đức của môn quán ba giả. Theo Bốn ký: Ba loại ba giả là nhân thành tựu của biệt giáo. Tông Thành thật luận: Nhân sinh duyên thành ba giả tương tục Thông giáo gọi là thọ... Đại Phẩm nói : Pháp giả thọ giả, Danh giả. Nay giải thích không như vậy. Theo Đại Bát-nhã ba giả là: 1. Pháp giả: Nghĩa là, năng thành năm uẩn, vì từ duyên sinh; 2. Thọ giả: Nghĩa là cái giả tương tục giả được thành do uẩn, thọ nhận năm uẩn; 3. Danh giả: Nghĩa là cả hai danh kia, không có thật thể. Ba thứ đều giả đối, quán lý thật tướng, gọi là quán hư giả.

Kinh: Môn quán ba không.

Giải thích: Phần sáu: Đức của môn quán ba “không”.

Ba không là: 1. Môn Không; 2. Môn Vô tướng; 3. Môn Vô nguyện.

Theo tông Tát-bà-đa, không vô ngã hành gọi là môn không; diệt bốn hành dưới gọi là Vô tướng, mười hành còn lại gọi là Vô nguyện ba loại này cũng gọi là ba Tam muội. Nay dựa theo Đại thừa Phật Địa luận nói : Biến kế sở chấp, sinh pháp vô ngã, gọi là không. Duyên với Tam-ma-địa, gọi là môn giải thoát không.

Tướng: Nghĩa là mười tướng; tức sắc, thanh, hương, vị, xúc, nam, nữ, sinh, lão, tử. (còn gọi là sinh, trụ, diệt) với Niết-bàn, không có các tướng này, nên gọi là Vô tướng. Duyên với Tam-ma-địa, gọi là môn giải thoát Vô tướng.

Nguyện: Là nguyện cầu, quán khổ trong tam giới, không có gì để nguyện cầu, nên gọi là vô nguyện. Duyên với Tam-ma-địa đó, gọi là môn giải thoát vô nguyện Luận Trí Độ quyển sáu nói: Biết thật tướng của tất cả pháp, vốn gọi là Tất cánh Không, chính là Tam muội Không. Đã biết Không đó rồi, không quán các pháp không hay là bất không, hữu hay vô, đó gọi là Tam muội Vô tác. Tướng hữu vô của tất cả pháp đều không thọ, không vướng. Đó gọi là Tam muội Vô tướng. Lại nữa, mười tám không, đó gọi là Tam muội không. Tâm không cầu trong nhiều loại hữu, đó gọi là Tam muội vô tác. Tất cả các tướng tan hoại, không nhớ nghĩ, đó gọi là Tam muội Vô tướng. (Nói đầy đủ như trong luận kia).

Kinh: Bốn đế, mười hai duyên.

Giải thích: Phần bảy - Đức của môn quán Tứ đế. Phần tám - Đức

của môn quán duyên sinh.

Về bốn đế, chia làm hai phần: 1. Giải thích danh; 2. Nêu ra thể. Giải thích danh có hai: Thông, và biệt.

Nói “bốn đế”: Tức là danh thông (chung). Bốn là nêu con số. Đế là nghĩa thật, nghĩa như, nghĩa không điên đảo, nghĩa không hư dối. Đó là theo luận Đại Bà-sa. Nếu theo đại thừa thì có ý nghĩa là không lia bỏ các tướng như đã nói. Do quán những thứ đó mà đạt đến cứu cánh. Nghĩa thanh tịnh là nghĩa của đế. Như luận Du già đã nói.

Về biệt danh (tên riêng) thì: 1. Khổ; 2. Tập; 3. Diệt; 4. Đạo. Bức bách gọi là khổ. Sinh trưởng gọi là tập. Tịch tịnh, gọi là diệt. Xuất ly, gọi là đạo. Nói chi tiết như trong Tỳ-bà-sa, Câu-xá. Chánh lý phần hai: Xuất thể: Theo tông Tát-bà-đa thì năm thủ uẩn là khổ đế. Nhân hữu lậu là tập đế. Trạch diệt kia là diệt đế. Pháp học và pháp Vô học là đạo đế. Theo tông Kinh Bộ thì các danh sắc là khổ đế. Nghiệp phiền não là tập đế. Nghiệp phiền não tận là diệt đế. Chỉ quán là đạo đế. Theo tông đại thừa thì cũng giống với tông Kinh Bộ, nên không thuật ra đây.

“Mười hai duyên” là: Vô minh, hành... cho đến... lão, tử. Ngu trong ba đời, với cảnh không hiểu, cho nên gọi là vô minh, ba nghiệp các phước đời trôi tạo tác, gọi đó là hành. Tám thức nhãn v.v... hiểu biết phân biệt cảnh giới, gọi là thức. Các sắc các tướng, tức biểu chất ngại, gọi là danh sắc. Sáu căn: Nhãn,... sinh trưởng các tâm, gọi là sáu xứ. Ba xúc như khổ v.v... xúc đối tiền cảnh, nên gọi là xúc. Ba thọ, như khổ... thuận, chống trái, gọi đó là thọ. Các tham của tự thể, tham nhiễm tự cảnh, nên gọi là ái. Bốn thủ như dục..., chấp giữ các cảnh, gọi đó là thủ. Các loại hành, thức... có thể nhận lấy sự sinh, gọi đó là hữu. Năm pháp như thức..., vốn không nay có, gọi đó là sinh. Tức năm pháp kia, suy, biến, diệt, hoại, nên gọi là lão tử.

Kinh: Vô lượng công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần bốn: Tổng kết về đức.

Kinh: Lại có tám trăm vạn ức đại Thiên Duyên giác.

Giải thích: Phần hai: Biện về chúng Duyên giác.

Trong đây có ba phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Tán thán công đức;

3. Tổng kết về công đức. Đây là phần một

“Tám vạn ức”; là nêu con số chung.

“Đại tiên Duyên giác” là hiển bày sai biệt.

Theo Bốn ký nói: Tự nhiên tử ngộ, gọi là đại tiên. Nay giải thích: Tiên là thường vui với sự tịch tĩnh, như người ở núi, là đại tiên. Vì vậy luận Du già giải thích: Thường thích tịch tĩnh, không muốn tạp cư.

Không thấy mà tự mình tỏ ngộ, gọi là Độc giác. Nhưng tiên nhân kia có ba loại: 1. Phật; 2. Độc giác; 3. Năm thông. Như đã nói trong cuốn luận Đại bà-sa quyển một trăm tám mươi ba. Nay đổi năm thông mà gọi là Đại tiên.

Hỏi: Trong chúng hội Phật, có Duyên giác không? Nếu nói là có thì sao có thể giải thích trong phẩm thứ nhất của kinh Đại Nghiêm nói: Nhất sinh bổ xứ Bồ-tát sắp hạ sinh. Có thiên tử xuống Diêm phù đề bảo Phật Bích Chi: Nhân giả! Nên xả bỏ đất đó. Vì sao? Mười hai năm sau, sẽ có Bồ-tát, giáng thân nhập thai. Lúc ấy, năm trăm Phật Bích Chi, nghe vị thiên tử nói xong, từ tòa mà khởi, nhảy lên không trung, cao bảy cây Đa la, hóa lửa thiêu thân, nhập Niết-bàn. Nếu nói là không thì kinh này nói tám trăm vạn ức Đại tiên Duyên giác, sao có thể thông được?

Đáp: Các thuyết khác nhau, một thuyết nói: Bí mật tức có, hiển hiện tức không có. Cho nên luận Trí Độ nói: Phật pháp có hai loại: Bí mật và hiển hiện. Mới bắt đầu chuyển pháp luân, có những người của ba thừa, mỗi thừa đều đắc quả. Đó là chúng bí mật. Nay trong kinh này, dựa theo bí mật mà thuyết, cho nên bảo là có. Còn kinh Đại Nghiêm đã nói, là dựa theo chúng hiển hiện, nên không trái nhau. Một thuyết nói: Độc giác có hai loại: 1. Bốn tính độc xuất; 2. Trước là Thanh văn, sau thành Độc giác. Như năm trăm tiên nhân cùng một thời mà xuất. Như cuốn trong cật Bà-sa quyển bốn mươi hai đã nói.

Giải thích: Cả hai kinh mỗi kinh đều căn cứ vào một người, cũng không trái nhau. Có thuyết nói: Độc giác tự có hai loại: 1. Dụ như sừng kỳ lân, độc nhất không hai, nên biết là như Đức Phật; 2. Bộ hành, nhiều người cùng xuất, ở đó có hai loại: Một là Duyên Giác tính, như năm trăm tiên nhân. Hai là, Thanh văn chủng tính, cũng là năm trăm tiên nhân, cho nên Tân Bà-sa quyển hai mươi nói: Năm trăm tiên nhân đa phần là chủng tính. Giải thích: Đã có nhiều thuyết, tám trăm vạn ức tiên nhân ở kinh này, hoặc là Thanh văn chủng tính, hoặc là Duyên giác chủng tính. Mà nói là xuất sanh khi đời không có Phật là nói theo đa phần. Lại nữa, luận Tạp Tập cuốn mười ba nói: Bồ đặc già la thuộc Độc giác thừa; nghĩa là trú pháp Độc giác, tính hoặc định hoặc bất định, trong đó căn tự cầu giải thoát, cho đến hoặc chưa khởi thuận phần quyết trạch, hoặc trước đã khởi, hoặc trước chưa đắc quả, hoặc trước đã đắc quả, xuất hiện khi đời không có Phật, duy chỉ nội tư duy Thánh quán hiện tiền, hoặc như sừng lân, hoặc lại Độc Thắng bộ hành. Nếu trước chưa khởi, cũng chưa đắc quả, mới thành sừng lân, ngoài ra thì gọi là bộ hành. (Nói rõ như trong luận kia).

Kinh: Phi đoạn, phi thường, bốn đế, mười hai nhân duyên đều thành tựu.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức. “Phi đoạn phi thường”; trong bốn đế thì tập đế là nhân, khổ đế là quả, mười hai nhân duyên sinh lần lượt cùng sinh. Nhân quả như vậy đều lia đoạn thường. Lại có giải thích: Nhân và quả tương tục nhau không dứt, như trong luận Thành Duy Thức. Nhân diệt, nên chẳng phải thường. Quả sinh, nên chẳng phải đoạn. Phi đoạn phi thường tức nhân quả trung đạo. Còn tứ đế duyên sinh thì nghĩa như đã nói trên.

Kinh: Vô lượng công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần ba Tổng kết về đức.

Kinh: Lại còn có... Ma-ha-tát.

Giải thích: Phần ba: Hiển bày chúng Bồ-tát. Văn có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Lược biện về vị địa; 3. Tán thán riêng về công đức; 4. Tổng kết về công đức. Đây là phần một. Thế nhưng chư Bồ-tát có hai loại: Một là: Thông danh: Có mười sáu loại: 1. Gọi là Bồ-tát; 2. Gọi là Ma-ha-tát... 16. Gọi là Pháp sư. Hai là: Biệt danh: Là Mạn Thù Thất Lợi và Di Lạc,... Nay nói “Bồ-tát Ma-ha-tát” là hai danh đầu trong mười sáu danh gọi. Hai danh gọi đó, theo âm Phạm thì phải nói là Bồ-đề Tát-đỏa Ma-ha-tát-đỏa, vì lược bớt, chỉ nói là Bồ-tát Ma-ha-tát. Bồ-đề là giác, Tát-đỏa; là hữu tình hoặc có nghĩa là tinh tiến. Cho nên luận Nhiếp Đại thừa, Vô tánh giải thích, nói: Bồ-tát; là Bồ-đề Tát-đỏa làm cảnh của đối tượng duyên, nên gọi là Bồ-tát, theo cảnh mà đặt tên như quán bất tịnh,... hoặc vì tâm kia cầu Bồ-đề, có chí có năng lực nên gọi là Bồ-tát. Luận Phật Địa nói: Gọi là Bồ-tát, nghĩa là các Tát-đỏa cầu Bồ-đề. Đây là chung cho cả ba thừa, vì giản lược bớt lấy cái lớn nên lại cần nói thêm chữ Ma-ha-tát. Đây đủ đại nguyện tự lợi lợi tha, cầu Bồ-đề để tạo lợi ích cho hữu tình. Lại nữa, Tát-đỏa, nghĩa là dũng mãnh. Tinh tiến dũng mãnh cầu đại Bồ-đề, nên gọi là Bồ-tát. Đó là chung cho cả các ngôi vị, ở đây là lấy theo các vị đại Bồ-tát trên địa, vì vậy mà nói là Ma-ha-tát.

Kinh: Điều hành A-la-hán.

Giải thích: Phần hai: Lược biện về hành vị.

Giải thích về nghĩa của A-la-hán như trên đã nói. Nhưng chư Bồ-tát gọi là A-la-hán thì có ba nghĩa: 1. A-la-hán hồi tâm hướng đại, vẫn gọi là A-la-hán; 2. Chư Bồ-tát mười địa đều thọ nhận ứng cúng; 3. Phật quả gọi là A-la-hán. Bồ-tát đại địa hành A-la-hán, cũng gọi là A-la-hán. Ý nghĩa này như nói trong luận Thành Duy Thức.

Kinh: Thật trí công đức... Kim cang diệt định.

Giải thích: Phần ba: Tán thán riêng về công đức. Chia làm mười:

1. Công đức của hai trí phương tiện, và chơn thật; 2. Công đức chỉ hành đại thừa; 3. Công đức bốn nhãn; 4. Công đức năm thông; 5. Công đức ba đạt; 6. Công đức mười lực; 7. Công đức bốn vô lượng; 8. Công đức bốn biện; 9. Công đức bốn nhiếp; 10. Công đức Kim cang diệt định. Hoặc có thể chia thành mười một công đức, vì hai trí: Phương tiện trí và thật trí riêng biệt. Hoặc chia thành mười hai công đức, vì Kim cang và diệt định, hai loại riêng biệt. Tuy có ba thuyết, nhưng tạm dựa theo thuyết đầu.

Đây là phần một: Môn công đức của hai trí. Về hai trí này thì các thuyết bất đồng. Một thuyết nói: Chánh thể trí gọi là thật trí, vì duyên với thật cảnh, hận sở đắc trí là phương tiện, do phương tiện thiện xảo Quốc độ chúng sanh. Một thuyết nói: Chánh thể hậu đắc gọi là thật trí. Vì có thể duyên với hai cảnh thật chơn và tục. Lấy gia hạnh trí gọi là phương tiện, vì có thể dẫn sinh chánh thể trí. Nói: “Hành chỉ riêng đại thừa” là tán thán đức thứ hai. Bốn ký nói: Xuất khỏi nhị thừa. Đại thừa có hai: 1. Từ thập tứ đến Thập giải là bất định, còn thối chuyển thành nhị thừa; 2. Từ Thập hạnh đến Thập địa là định, nên nói là hành riêng đại thừa. Nay giải không vậy: Bốn đế duyên khởi, đại tiểu cùng hành, sáu Ba-la-mật chỉ có Bồ-tát hành, nên bảo là hành riêng đại thừa. Hoặc có thể Bát-nhã có hai: 1. Đại và tiểu cùng hành; 2. Chỉ có Bồ-tát hành, nên bảo là hành riêng đại thừa.

Nói: “Bốn nhãn”: Là tán thán đức thứ ba. Trong năm nhãn, nhục, thiên, pháp, tuệ, chỉ trừ Phật nhãn, vì chưa thành Phật. Hình hài da dẻ gọi là nhục, chiếu soi gọi là nhãn, nhục tức là nhãn nên gọi là nhục nhãn. Thiên nhãn có ba loại: 1. Báo đắc: Nghĩa là như các Tứ Thiên vương, và Sắc giới nhãn, nhãn của cõi trời. Nên gọi là thiên nhãn; 2. Phật, Bồ-tát báo đắc nhãn căn, vì nhãn của người tịnh, cũng gọi là thiên nhãn; 3. Nhãn căn sinh ra do bốn loại tính lực, cũng gọi là thiên nhãn, đó là tu đắc.

Quán các pháp môn gọi là pháp nhãn. Thông đa tướng không, gọi là tuệ nhãn. Bốn nhãn đó ở tại Phật thân, chuyển gọi là Phật nhãn. Trong năm nhãn: Nhục nhãn lấy sắc làm thể. Thiên nhãn thì thông cả sắc và tâm, thấy sắc hiện tại, tức là nhãn căn. Vì biết vị lai thì chỉ có tâm. Hai nhãn pháp và tuệ, dùng tuệ làm thể. Phật nhãn thì dùng bốn nhãn làm thể, hoặc có thể là tuệ, quán Như Lai tạng. Đó là dụng của tuệ nhãn. Nghĩa chi tiết của năm nhãn đó như ở chương khác.

Nói “năm thông”: Là tán thán đức thứ tư, trong sáu thông chỉ trừ lậu tận, vì Bồ-tát chưa đoạn dứt hết phiền não. Ở trong đối tượng duyên không bị ngừng trệ, gọi đó là thông. Luận đại bà-sa nói: Ở tự đối tượng duyên, không bị đảo mà thông đạt, diệu dụng vô ngại, nên gọi là thông.

1. Thần cảnh trí chứng thông. Nghĩa là đẳng trì, do vậy có thể làm các việc thần biến. Các việc thần biến, gọi là cảnh.

2. Thiên nhãn trí chứng thông: Thù thắng gọi là thiên, nhãn này thù thắng, nên gọi là thiên, Sắc giới đại tạo, thuộc căn tịnh sắc, thấy xa không ngại, gọi là thiên nhãn.

3. Thiên nhĩ trí chứng thông: Thiên, đồng nghĩa với trên. Sắc giới đại tạo, thuộc về nhĩ tịnh sắc, nghe xa không ngại, gọi là thiên nhĩ.

4. Tha tâm trí chứng thông: Biết tâm người khác, gọi là tha tâm trí. Các sư Du già, ý vui gia hạnh, muốn biết tâm của người khác, nhưng chẳng biết tâm sở của người khác, vì vậy mà chỉ gọi là “tha tâm trí” ba chữ. Phải dùng tâm làm tiên quyết, cũng nhận biết cả tâm sở.

5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông: Các năm uẩn hữu lậu đời quá khứ, gọi là túc trụ. Tùy uy lực của niệm mà biết những thân năm uẩn trước kia, nên gọi là tùy niệm. Nghĩa là trong những tụ đó, tuy có nhiều pháp, nhưng niệm lực tăng thượng cho nên nói là tùy niệm.

6. Lậu tận trí chứng thông: Lậu nghĩa là phiền não, tận; tức là diệt tận, nên gọi là lậu tận. Hoặc có thể lậu tận trong thân khởi, gọi là lậu tận. Hoặc có thể duyên lậu tận, gọi là lậu tận thông về thể thì theo tông Tát-bà-đa: Sáu thông đều dùng trí tuệ làm thể. Luận Bà-sa cũng nói vậy. Nay theo đại thừa, sáu thông đều lấy định tuệ và pháp tương ưng, làm thể.

Nói “ba đạt” là tán thán đức thứ năm. Tức là ba minh, đạt và hiểu vô ngại, nên bảo là minh. Luận Bà-sa quyển một trăm lẻ hai nói: Thông đạt hiểu rõ, gọi là minh.

1. Túc trụ tùy niệm trí chứng minh: Vì thông đạt hiểu rõ pháp đời trước; 2. Tử sinh trí chứng minh: Vì thông đạt hiểu rõ pháp đời sau; 3. Lậu tận trí chứng minh: Thông đạt hiểu rõ tính Niết-bàn, đều gọi là minh. Nếu nêu ra thể thì tông Tát-bà-đa lấy tuệ làm thể, ở trong sáu thông, túc trú, thiên nhãn lậu tận làm tính. Như tiếp đối trị ba loại ngu trong đời trước sau và giữa.

Luận Câu-xá nói: Ba minh không tăng không giảm, chơn và giả phân biệt rõ ràng, lậu tận minh, thông cả giả và chơn, còn hai minh khác là giả, vì chỉ hữu lậu. Trí hữu lậu và trí vô lậu đều gọi là lậu tận. Vì

đều sinh ra từ trong thân lậu tận. Chơn gọi là vô lậu. Giả; gọi là hữu lậu. Vì hình tướng hơn kém, nên nói là chơn, giả; 4. Phân biệt Học và Vô học, chỉ có ở tại Vô học vì Hữu học còn ám tối. Theo luận Bà-sa lập ba ý có hơi khác luận Câu-xá. Như Bà-sa quyển một trăm lẻ hai nói. Nay ở đây theo đại thừa luận Phật Địa giống với Câu-xá. Luận Phật Địa nói: Vô học lợi căn đắc được ba thông, trừ nhiễm và bất nhiễm ngu trong ba đời, gọi là tam minh. Có người nói: Minh, lấy tâm tuệ làm tính, tuệ có thể trừ ám nên gọi là minh. Có người nói: Thiện căn vô ngại làm tính. Vì lật ngược vô minh.

Hỏi: Thông và minh khác nhau như thế nào?

Đáp: Trí Độ luận quyển hai nói : Chơn thật biết sự việc bốn mạng mệnh kiếp trước gọi là thông. Biết nhân duyên hành nghiệp của quá khứ gọi là minh. Biết một cách chơn thật chết ở đây sinh ở kia, đó là thiên nhãn thông. Biết nhân duyên của các hành, chứng hiểu không sai lầm, đó là minh. Biết đúng thật đã tận hết kiết sử, không biết còn sinh nữa hay không sinh nữa, đó là lậu tận thông. Nếu biết lậu tận không còn sinh lại nữa, đó gọi là minh. Ba minh này là chỗ chứng đắc của Đại A-la-hán, đại Phật Bích Chi, cho nên biết sự sai biệt giữa thông và minh, hơn và kém.

Nói “mười lực”: Là tán thán đức thứ sáu. Có hai giải thích: Có thuyết nói: Chỉ có Phật mới có mười lực, ngoài ra chẳng ai có, nghĩa là; xứ, phi xứ, cho đến lậu tận. Có thuyết nói: Bồ-tát cũng có mười lực. Như luận Trí Độ quyển hai mươi tám nói: Phật có mười lực, bốn vô sở úy. Bồ-tát có hay không?

Đáp: Có. Là những gì? 1. Lực phát khởi Nhất-thiết-trí, tâm bền vững sâu xa; 2. Lực đại từ; 3. Lực đại bi; 4. Lực đầy đủ tinh tiến; 5. Lực thiên định viên mãn; 6. Lực trí tuệ đầy đủ; 7. Lực không chán sinh tử; 8. Lực vô sinh nhẫn; 9. Lực giải thoát đầy đủ; 10. Lực đầy đủ trí vô ngại. Nói

“Bốn vô lượng” đó là tên gọi chung. Theo tông Tát-bà-đa.

Như luận đại Bà-sa quyển tám mươi một nói: Hỏi: Vì sao gọi là vô lượng? Vô lượng là nghĩa gì?

Đáp: Bốn loại như vậy là xứ hiển bày rộng diệu dụng của chư hiền thánh, nên gọi là vô lượng. Lại nữa, bốn loại như vậy, có thể duyên với vô lượng hữu tình làm cảnh, sinh ra vô lượng phước, dẫn đến vô lượng quả, cho nên gọi là vô lượng. Theo tông đại thừa thì lấy ba nghĩa để giải thích danh từ vô lượng. 1. Rộng; 2. Lớn; 3. Vô lượng. Rộng: Là tác ý do kiến hiện hành. Lớn là tác ý ở văn. Vô lượng; là chốn hành tác ý ở giác tri. Ba nghĩa như vậy, duyên khắp một phương, cho đến mười phương

vô biên khí thể gian và hữu tình thể gian, nên gọi là vô lượng. Về biệt danh là: 1. Từ; 2. Bi; 3. Hỷ; 4. Xả. Như luận Câu-xá quyển hai mươi chín nói: Từ là cho niềm vui. Bi là nhổ dứt nỗi khổ. Hỷ là vui vẻ, an lạc. Xả là bình đẳng. Theo tông Kinh Bộ, như luận Thành Thật, phẩm Tứ vô lượng. Từ là tâm thiện trái ngược với sân. Bi là tâm thiện trái ngược với não, hỷ là tâm thiện trái ngược với ganh tị. Cả ba tâm đó đều là sự sai biệt của tâm từ, có thể khiến cho cả ba tâm ấy bình đẳng gọi là xả. Nay theo đại thừa, như luận Hiển Dương đã nói: Từ vô lượng: Đối với chúng sanh không khổ, không lạc, muốn thí các thứ an lạc. Bi: Với chúng sanh có khổ, muốn nhổ dứt các thứ khổ. Hỷ: Với chúng sanh có lạc, thì tùy hỷ với lạc kia. Xả: Xả bỏ các tâm, không nhiễm ý lạc.

Nêu ra thể: Theo tông Tát-bà-đa, từ bi vô lượng tự có hai thuyết: Một thuyết nói đều lấy thiện căn vô sân làm thể tính, nhưng sai biệt nhau là; từ thì để trị với sân đoạn dứt mạng sống, bi là đối trị với sân đánh đập. Một thuyết nói: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể tính. bi lấy thiện căn bất hại là tính, vì để đối trị với hại. Hỷ thì vô lượng tính. Xả thì thiện căn vô tham làm tính. Theo tông Kinh Bộ, như luận Thành Thật nói: Cả bốn đều là tuệ. Bốn vô lượng đó đều là tuệ tính. Nay ở đây theo đại thừa Tập Luận Tập Tập: Bốn loại đều lấy hoặc định hoặc tuệ và các tâm, tâm pháp tương ứng với cả hai làm tự tính. Luận Hiển Dương quyển bốn: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể. Hỷ lấy thiện căn không đố kỵ làm thể. Xả lấy thiện căn không tham, không sân làm thể. Vì đều là pháp thương xót chúng sanh. Trong bốn tâm đó, từ duy chỉ là không sân. Hai vô lượng tiếp theo là một phần vô sân. Xả là vô tham vô sân một phần. Lại còn tương ứng với đẳng trì nơi các tâm tâm pháp. Đều cùng là quyển thuộc của chúng, đều là thể của bốn vô lượng.

Nói “bốn biện” là tán thán đức thứ tám. Còn gọi là bốn vô ngại giải: Là pháp, nghĩa, từ, biện. Với pháp đã nêu giảng, với nghĩa đã nêu giảng, với từ ngữ của các vùng, với lý của chánh đạo, trong mỗi một pháp, đều thông đạt không ngừng trệ. Như thứ tự, gọi là pháp, nghĩa, từ, biện, bốn loại vô ngại. Nói chi tiết như trong luận Bà-sa, luận Câu-xá. Nếu theo đại thừa, luận Du già quyển bốn mươi lăm; ở trong chư pháp, tất cả dị môn, tất cả dị tướng, tất cả phẩm biệt, trong mỗi một pháp, tận tất cả tính. Như tất cả tính, nương theo tu mà thành, không bị trở ngại, không thối chuyển trí. Luận Nhiếp Đại thừa, Vô tánh giải thích: Do pháp vô ngại, tự tại liễu tri tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại, tự tại thông đạt tất cả nghĩa lý. Do từ vô ngại, tự tại phân biệt tất cả ngôn từ.

Do biện vô ngại, khắp ở mười phương, tùy theo chỗ ứng hợp, tự tại biện thuyết. Nói chi tiết như trong luận Tạp Tập quyển mười bốn. Nêu ra thể tính; theo tông Tát-bà-đa thì bốn biện đều dùng tuệ làm tự tính. Nay theo đại thừa, dụng chung định tuệ và các pháp tâm, tâm sở tương ứng với cả hai làm tự tính, như luận Tạp Tập đã nói.

“Bốn nhiếp” là giải thích đức thứ chín, chia làm hai phần: 1. Giải thích danh; 2. Biện minh nghiệp. Phần giải thích danh có hai: Trước tổng, sau biệt. Nói bốn nhiếp là tên chung, lấy bốn loại pháp để thâm giữ lấy chúng sanh. Nên gọi là bốn nhiếp. Tên gọi riêng thì có bốn: 1. Bố thí; 2. Ái ngữ; 3. Lợi hành; 4. Đồng lợi. Theo luận Thành Thật. Phẩm tứ pháp, nói: Bố thí là dùng các đồ vật ăn, mặc,... để thâm nhiếp chúng sanh. Ái ngữ: Là theo ý mà nói, vì để lấy lòng họ. Lợi hành: Cầu lợi vì họ, giúp họ thành sự. Đồng lợi: Như cùng một thuyền, vui buồn giống nhau. Kinh Đại Phẩm nói: Hai loại tài, pháp, thâm lấy chúng sinh, gọi là bố thí. Dùng sáu Ba-la-mật, vì chúng sanh mà thuyết giảng gọi là ái ngữ. Giáo hóa chúng sanh, khiến hành sáu độ, gọi là lợi hành. Dùng lực thần thông, nhiều loại biến hóa, nhập vào trong năm đạo, đồng sự với chúng sanh, gọi là đồng sự. Nói đủ như kinh kia.

Nếu phân biệt chi tiết, như đại Bát-nhã và luận đại Trí Độ quyển bảy mươi mốt. Phần hai: Giải thích về nghiệp. Như luận Trang Nghiêm quyển thứ tám nói: Hỏi: bốn nhiếp nghiệp là gì? Kệ:

*Khiến khí và khiến tin,
Khiến hành và khiến hiểu,
Như vậy làm bốn việc,
Thứ tự bốn nhiếp nhiếp.*

Giải thích: Bố thí là có thể khiến với pháp mà thành khí. Do tùy thuận với tiền tài thì chịu thọ nhận pháp. Ái ngữ là: Có thể khiến khởi tín với pháp. Do dạy ý nghĩa của pháp mà mỗi nghi của họ được đoạn dứt. Lợi hành là có thể khiến cho khởi hành với pháp, do như pháp theo hành. Đồng lợi là có thể khiến họ đắc giải thoát, do hạnh tịnh lâu ngày mà được lợi ích. Chi tiết như trong luận kia (hoặc có bản nói thuyết bốn hồng nguyện, các chúng sanh biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Vì nhiều bản không có nói như vậy, cho nên không nương theo).

Nói “Kim cang diệt định” là giải thích đức thứ mười, là một niệm sau cùng của địa thứ mười. Có thể diệt hai chướng, nên bảo là diệt định. Nói là Kim cang diệt định, có hai nghĩa:

1. Định là chủ thể đoạn trừ: Không có vật gì mà không phá tan được, giống như Kim cang.

2. Đối tượng diệt là phiền não kiên cố khó đoạn dứt. Giống như Kim cang, định này có thể diệt, nên bảo là Kim cang diệt định. Do đó bản kinh đời Đường đặt tên là Năng đoạn Kim cang. Lại nữa, kinh Thập Luận, tụng thứ hai viết:

*Phá tương tục là gì,
Như Kim cang phiền não.*

Trường hàng viết: Phá diệt tất cả phiền não tương tục của các loại chúng sanh, cứng như Kim cang. Có người nói: Diệt định tức là định diệt tận. Tám địa trở lên và chư Như Lai đều đắc diệt định. Bảy địa trở xuống, hoặc đắc, hoặc chưa đắc, chế phục hoặc phi tưởng, vì chưa quyết định.

Kinh: Tất cả công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần thứ tư. Tổng kết công đức. Đã rõ.

Kinh: Còn có ngàn vạn ức hiền giả năm giới.

Giải thích: Từ đây là phần bốn. Nói về chúng Ưu-bà-tắc. Văn có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Biện về hạnh vị; 3. Tán thán riêng về đức; 4. Tổng kết về đức. Đây là phần một.

Nói hiền giả năm giới là cử pháp nêu người. Do trì năm giới nên bảo là hiền giả năm giới. Luận Bà-sa nói: Ô-ba-sách-ca có năm học xứ; lia sát sanh, lia không cho mà lấy, lia dục tà hạnh, lia lời hư dối và lia uống các rượu. Kinh cũ phần nhiều ghi là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nếu theo kinh Chư pháp tối thượng vương thì gọi là gọi Ưu-bà-tắc-ca, Ưu-bà-tư-ca. Tam Tạng Từ Ân dịch các kinh, đều gọi là Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca. Tiếng Hoa gọi là Cận sự nam, Cận sự nữ. Luận Chánh lý quyển ba mươi bảy nói: Theo nghĩa gì mà nói là Ô-bà-tắc-ca? họ trước tiên phải quy Phật pháp tăng bảo. Thân cận phụng sự các bậc sư được tôn trọng, bên được Thi la. Nên gọi là cận sự, hoặc có thể tập gần với những việc làm như lý, hoại các nghiệp ác, nên gọi là cận sự. Hoặc được thân cận phụng sự Phật làm thầy, nên gọi là cận sự, phần đồng chư Phật, vì đắc Thi la tịnh ý lạc thiện. Lại nữa, luận đại Bà-sa quyển một trăm hai mươi ba nói:

Hỏi: Vì sao gọi là Ô-ba-sách-ca?

Đáp: Vì thân cận tu sự chư pháp thiện, có người nói: Thân cận thừa sự các thiện sĩ. Có người nói: Thân cận tu sự hạnh tinh tiến. Có người nói: Cận thừa sự chư pháp Phật. Năm giới này, ba giới đầu là hộ thân nghiệp, một giới tiếp theo là hộ ngữ nghiệp. Một giới sau cùng là hộ chung cả hai nghiệp thân và ngữ. Lý thật thì không bao gồm thân nghiệp, như Câu-xá đã nói, nay biện về cái dụng của hộ, vì vậy mà hộ

chung cả hai nghiệp. Đối với lý hì không sai trái. Nghiệp thân và ngữ đó, mỗi một thứ đều dùng biểu và vô biểu làm tự tính. Theo tông Tát-bà-đa, biểu thì được thu trong hai xứ sắc và thanh. Vô biểu đều gồm thân do pháp xứ. Không thấy thì không có đối sắc vì thuộc cảnh giới của ý thức. Kinh bộ thì biểu nghiệp lấy tư làm thể, vô biểu tức là phi sắc phi tâm bất tương ưng hành, như luận Thành Thật. Nay theo đại thừa: Biểu tức thân tóm hai xứ sắc và thanh, còn vô biểu là giả lập ở trên nghiệp năng phát, chủng tử tư. Vô biểu được gồm thân do sắc xứ và pháp xứ. Tông Tát-bà-đa thì phải đủ năm giới. Còn kinh bộ, đại thừa thì một phần, hai phần, cho đến đủ cả năm. Tông Tát-bà-đa duy chỉ bao gồm cõi người. Đại thừa, kinh bộ thì thông cả với quỷ,...

